

LỜI MỞ ĐẦU

Trên thương trường, nhà doanh nghiệp cần phải biết mình là ai? Kinh doanh như thế nào? Triển vọng ra sao? Đặc biệt trong điều kiện đổi mới cơ chế quản lý kinh doanh, thực hiện cơ chế kinh tế “mở” và hội nhập, vấn đề này càng trở nên cần thiết.

Mục đích cuối cùng của các đơn vị làm ăn kinh tế đều là lợi nhuận. Một doanh nghiệp muốn đạt được lợi nhuận cao cần cố gắng tăng doanh thu bằng cách tăng sản lượng sản phẩm bán ra không những trong thị trường nội địa mà cả thị trường nước ngoài và giảm thiểu chi phí nhưng vẫn không làm giảm chất lượng sản phẩm. Đặc biệt trong ngành đóng tàu, một ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam nói chung và của thành phố Hải Phòng nói riêng. Bởi vậy, trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay việc phân tích, đánh giá tình hình tài chính, thấy rõ mặt mạnh và những tồn tại của doanh nghiệp; tìm nguyên nhân và đưa ra các quyết định hợp lý trong kinh doanh được các chủ doanh nghiệp đặc biệt quan tâm.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian tìm hiểu tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “***Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng***”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài viết được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp

Chương 2: Thực tế công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng.

Bài khoá luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Hoà Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính(BCTC)

BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và còn rất nhiều các hoá đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra khối lượng các hoá đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta.

1.1.2 Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Sau đây chúng ta sẽ xem xét vai trò của BCTC thông qua một số đối tượng chủ yếu:

- Đối với Nhà nước, BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn, và cố gắng thuyết phục với các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

- Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ: Nhìn chung các nhà đầu tư và các chủ nợ đòi hỏi BCTC vì hai lý do: họ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết, và cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư và cho vay của mình.

- Đối với các kiểm toán viên độc lập: Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp thuận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán độc lập.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập BCTC hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “ Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống BCTC giữa niên độ (BCTC quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày BCTC”, gồm:

- Trung thực và hợp lý;

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra

quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- + Trình bày khách quan không thiên vị;
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC”:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục

BCTC phải được lập độc lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp hoạt động liên tục và ít nhất vẫn còn hoạt động bình thường trong tương lai gần. Khi đó BCTC được lập trên cơ sở giá gốc mà không quan tâm đến giá thị trường.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu hay đã chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hay chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ: đòi hỏi

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

+ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)

1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

a) BCTC năm và BCTC giữa niên độ

☼ BCTC năm gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (HĐKD) | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Bản thuyết minh BCTC | Mẫu số B09 - DN |

☼ BCTC giữa niên độ gồm giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược.

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B01a - DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng đầy đủ) | Mẫu số B02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B03a - DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) | Mẫu số B09a - DN |

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 01b - DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD (dạng tóm lược) | Mẫu số B 02b - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) | Mẫu số B 03b - DN |
| - Bản thuyết minh BCTC (dạng tóm lược) | Mẫu số B 09b - DN |

b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

☼ BCTC hợp nhất gồm:

- | | |
|---------------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B 01 - DN/HN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất | Mẫu số B 02 - DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B 03 - DN/HN |
| - Bản thuyết minh BCTC hợp nhất | Mẫu số B 09 - DN/HN |

☼ BCTC tổng hợp gồm:

- | | |
|---------------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD tổng hợp | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh BCTC tổng hợp | Mẫu số B 09 - DN |

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC

hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

(*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008.

1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính

a) Kỳ lập BCTC năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được quá 15 tháng.

b) Kỳ lập BCTC giữa niên độ

Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

a) Đối với doanh nghiệp nhà nước

⊗ Thời hạn nộp BCTC quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

⊗ Thời hạn nộp BCTC năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Đối với các doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5 Nơi nộp báo cáo tài chính

Các loại Doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại hình doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm bảng cân đối kế toán

BCĐKT là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có, nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu nào thì BCĐKT được chia làm hai phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có năm cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm”; “Số đầu năm”.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT.

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ:

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Lập, ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở số liệu và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.2.2.1 Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh, sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào BCDKT năm trước

1.2.2.2 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán năm

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi.

☼ *Tuy nhiên có một số khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập BCDKT:*

(1) Các khoản dự phòng (TK 129, 139, 159, 229) và hao mòn tài sản cố định (TK 214) ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn).

(2) Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.

(3) Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng trước tiền”; “Phải trả người bán” và “trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu của BCDKT

Phần: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111, TK 112 và TK 113 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 và 128 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác”.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)p

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, Tài khoản 141 “Tạm ứng”, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219}$$

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 2141 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}.$$

2.1 Nguyên giá (Mã số 225):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}.$$

3.1 Nguyên giá (Mã số 228):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 241):

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có TK 2147 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 222 “Vốn góp liên doanh”, TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu n là số dư Nợ Tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 229 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270): Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200
Phân: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và Tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết Tk 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 334.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí phải trả” căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338, TK 138 trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải thu nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và Tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái tài khoản 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK: Tài khoản 341 “Vay dài hạn”, Tài khoản 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400 = MÃ SỐ 410 + MÃ SỐ 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” là số dư Có của Tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thặng dư vốn cổ phần” là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” là số dư Có Tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” là số dư Có của Tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư Có của Tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của Tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 với số dư Nợ TK 161 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK

161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

1.3 Phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCDKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT.

- Hiểu rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.1.2 Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Khi phân tích BCDKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

+ So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa hai kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2 Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.2.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ (Biểu 1.1).

+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm (Biểu 1.2).

+ Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, khi phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Biểu 1.1

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Biểu 1.2

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

$$\text{Hệ số tài sản so với VCSH} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{VCSH}}$$

1.3.2.2 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

a) Phân tích tình hình thanh toán.

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản dư thừa doanh nghiệp bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì doanh nghiệp có thêm một phần vốn đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh. Ngược lại doanh nghiệp sẽ giảm bớt vốn.

Biểu 1.3

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THANH TOÁN

Đơn vị tính: đồng

CÁC KHOẢN PHẢI THU	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Phải thu khách hàng				
2. Trả trước người bán				
3. Phải thu nội bộ				
4. Phải thu khác				
5. Tạm ứng				
6. Chi phí trả trước				
7. Chi phí chờ kết chuyển				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý				
9. Thẻ chấp, ký cược				
10. Dự phòng phải thu khó đòi				
CỘNG				
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ				
1. Nợ dài hạn đến hạn trả				
2. Phải trả người bán				
3. Người mua trả trước				
4. Thuế và các khoản phải nộp				
5. Phải trả CNV				
6. Phải trả nội bộ				
7. Các khoản phải trả khác				
8. Chi phí phải trả				
9. Tài sản thừa chờ xử lý				
10. Vay ngắn hạn				
CỘNG				

b) Phân tích khả năng thanh toán

Để phân tích ta xét các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

1.3.2.3 Phân tích khả năng sinh lời

Phản ánh tổng hợp hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu năng quản lý của doanh nghiệp. Phân tích thông qua một số chỉ tiêu sau:

$$\text{Lợi nhuận / Tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận (EBIT)}}{\text{Tổng vốn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn bỏ ra thì thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Lợi nhuận / VCSH} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thì doanh nghiệp thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY HỒNG HÀ-BỘ QUỐC PHÒNG

2.1 Tổng quan về công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng.

<i>Tên doanh nghiệp</i>	: Công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng
<i>Tên giao dịch tiếng anh</i>	: Hong Ha Shipbuilding Company
<i>Tên viết tắt</i>	: HSC
<i>Loại hình doanh nghiệp</i>	: Doanh nghiệp Nhà nước
<i>Địa chỉ</i>	: Km 17- xã Lê Thiện - huyện An Dương - TP Hải Phòng.
<i>Điện thoại</i>	: 0313 850 652 - 0313 850 651
<i>Fax</i>	: 0313 850 549
<i>Mã số thuế</i>	: 0200290105
<i>Tài khoản</i>	: 2511100027005 tại NH TMCP Quân đội - Hải Phòng.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển.

Năm 1996, Bộ trưởng Bộ quốc phòng ra quyết định số 471/QĐ – BQP ngày 17/04/1996 sát nhập Xí nghiệp A173 và Xí nghiệp vận tải Hồng Hà thành công ty Hồng Hà trực thuộc Tổng cục Hậu cần với nhiệm vụ chính là đóng mới và sửa chữa phương tiện tàu thủy. Ngày 03/04/1997 Bộ trưởng Bộ quốc phòng ra quyết định số 512/QĐ - BQP giải thể Xí nghiệp vận tải, như vậy chỉ còn Xí nghiệp A173 trực thuộc công ty Hồng Hà.

2.1.2 Chức năng, ngành nghề kinh doanh của công ty Hồng Hà

Hiện nay ngành nghề kinh doanh của công ty Hồng Hà là: Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy phục vụ các thành phần kinh tế

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và thành tích công ty Hồng Hà đã đạt được.

a, Thuận lợi:

Công ty Hồng Hà là một đơn vị có bề dày kinh nghiệm về đóng mới, sửa chữa các phương tiện tàu thủy, với đội ngũ chuyên viên kỹ thuật trình độ cao, giàu kinh nghiệm thực tế với máy móc thiết bị hiện đại được trang bị đầy đủ. Mọi người đều có tinh thần đoàn kết và học hỏi rất cao, những người làm việc lâu năm, có kinh nghiệm thường chỉ bảo và giúp đỡ những người mới, chưa có kinh nghiệm.

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Trong quá trình phát triển công ty không những đã tự khẳng định được sự tồn tại của mình trong cơ chế thị trường mà đã và đang có những bước phát triển vững chắc trên mọi mặt hoạt động của công ty. Công ty đã gây dựng được chữ tín đối với khách hàng không chỉ trong nước mà cả nước ngoài.

b, Khó khăn:

Như chúng ta đã biết thì hiện nay thế giới đang trong cuộc khủng hoảng kinh tế lớn, giá cả leo thang và Việt Nam cũng không nằm ngoài sự ảnh hưởng đó. Chính vì vậy làm cho chi phí sản xuất ngày càng tăng gây không ít khó khăn cho công ty trong vấn đề cạnh tranh với đơn vị bạn, và việc tìm kiếm các hợp đồng kinh tế cũng là một vấn đề đòi hỏi công ty phải quan tâm.

c, Thành tích đạt được trong những năm qua:

Năm 2008 là năm khủng hoảng tài chính lớn của cả thế giới. Rất nhiều doanh nghiệp điêu đứng, rơi vào tình trạng buộc phải phá sản. Để duy trì được sự tồn tại của doanh nghiệp là điều khó khăn, nhưng để đưa doanh nghiệp đi lên, điều khiến doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi trong thời kỳ này là điều mà đa số các doanh nghiệp không dám nghĩ tới. Trong năm qua với sự cố gắng của toàn bộ cán bộ công nhân viên, công ty Hồng Hà đã đạt được những thành tích đáng kể. Cụ thể như sau:

Biểu 2.1 Một số kết quả kinh doanh trong hai năm gần đây của công ty Hồng Hà

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	395.758.858.633	533.599.701.150	+137.840.842.517	+25,83
Tổng lợi nhuận trước thuế	14.423.390.483	14.082.597.607	(340.792.876)	(2,42)
Lương bình quân đầu người	2.850.000	3.231.000	+381.000	+11,8
Vốn sản xuất	713.877.835.099	768.856.932.801	+54.979.097.702	+7,70
Nộp ngân sách	4.038.549.335	3.940.467.290	(98.082.045)	(2,42)

(Nguồn tài liệu: trích báo cáo tài chính năm 2008 của công ty Hồng Hà)

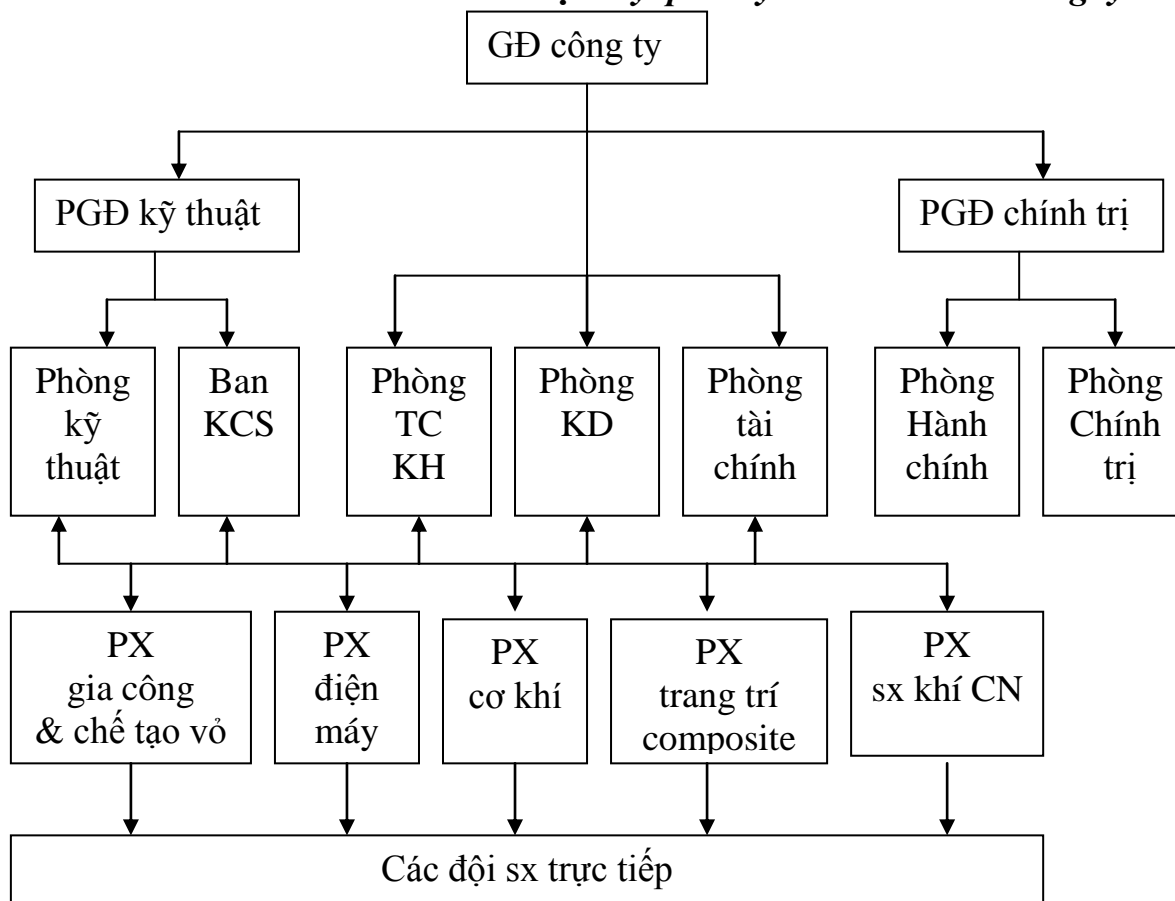
Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong hai năm qua ta thấy rằng, mặc dù kết quả không được cao thậm chí tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp trong năm 2008 còn bị giảm so với năm 2007 nhưng nó cũng nói lên sự cố gắng nỗ lực của công ty trong thời kỳ khó khăn.

Doanh thu năm 2008 tăng **137.840.842.517** đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng **25,83%** so với năm 2007, tổng lợi nhuận trước thuế năm 2008 giảm **340.792.876** đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm **2,42 %** so với năm 2007. Điều này chứng tỏ giá vốn hàng bán và chi phí của doanh nghiệp trong năm 2008 đã tăng lên so với năm 2007. Từ kết quả đó ta thấy rằng, mặc dù lợi nhuận của công ty không được cao, nhưng công ty vẫn duy trì hoạt động ở mức lãi có thể, điều này nói lên sự cố gắng của công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tiền lương bình quân đầu người tại công ty năm 2008 là **3.231.000** đồng tăng **381.000** đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng **11,8%** so với năm 2007. Chứng tỏ công ty luôn quan tâm đến người lao động, luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để nâng cao khoản chi trả bù đắp công sức cho người lao động.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty Hồng Hà

Hình thức tổ chức bộ máy quản lý của công ty Hồng Hà theo mô hình trực tuyến chức năng: Giám đốc trực tiếp chỉ đạo mọi hoạt động của công ty thông qua các phòng ban chức năng. Cụ thể mô hình bộ máy tổ chức quản lý công ty như sau:

Sơ đồ 2.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý điều hành của công ty



❁ **Giám đốc:** chịu trách nhiệm quản lý, chỉ đạo toàn bộ hoạt động của công ty thông qua các phó giám đốc và các phòng ban.

❁ **Phó giám đốc kỹ thuật:** phụ trách kỹ thuật, chất lượng tiến độ thi công, chịu trách nhiệm với giám đốc.

❁ **Phó giám đốc chính trị:** phụ trách công tác Đảng, công tác chính trị, công tác nội chính.

❁ **Phòng tổ chức - kế hoạch:**

- Lập kế hoạch sản xuất tổng thể, kế hoạch chi tiết mỗi công đoạn cho từng phòng, ban, phân xưởng.

- Tổ chức mạng lưới thống kê theo dõi ngày công, giờ công đối với từng sản phẩm.

- Tổ chức phân công giám sát lao động, ký kết các hợp đồng về lao động, huấn luyện nghiệp vụ và tổ chức thi nâng bậc thợ...

- Ấn định tiến độ thời gian hoàn thành kế hoạch

- Đôn đốc, chỉ đạo, giám sát thực hiện kế hoạch

- Tổng hợp những vấn đề phát sinh và tình hình thực hiện kế hoạch của các đơn vị báo cáo giám đốc.

Tóm lại: Phòng tổ chức kế hoạch là cơ quan trung tâm tổ chức điều hành sản xuất, tham mưu cho lãnh đạo và chỉ huy về mọi lĩnh vực diễn biến của công ty để thúc đẩy sản xuất phát triển.

❁ **Phòng kỹ thuật công nghệ:**

- Lập kế hoạch triển khai các bước công nghệ

- Lập bản vẽ thi công, bản vẽ công nghệ dựa trên bản vẽ thiết kế.

- Phóng dạng đường hình.

- Lập phiếu công nghệ và định mức vật tư

- Chỉ đạo các phân xưởng, tổ đội thi công thực hiện đúng quy trình, phiếu công nghệ đã được chủ nhiệm công trình phê duyệt.

- Chỉ đạo quản lý chất lượng công nghệ kỹ thuật sản phẩm, báo KCS kiểm tra và nghiệm thu nội bộ, các bước công nghệ phải đồng bộ và theo tiến độ đã lập được chủ dự án chấp nhận

- Xây dựng và hoàn thiện hồ sơ hoàn công của từng sản phẩm.

🌸 Phòng kinh doanh:

- Căn cứ vào phiếu công nghệ và định mức vật tư để lập kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

- Lập kế hoạch chi tiết cung ứng vật tư theo tiến độ thi công.

- Lập giá thành và thanh quyết toán sản phẩm khi hoàn thành.

- Điều hành mọi hoạt động kinh doanh, buôn bán từ tiếp thị sản phẩm, quản lý thị trường, đấu thầu, xuất nhập khẩu và tìm đầu vào và đầu ra cho sản xuất.

- Quản lý phương tiện vận tải, phương tiện bốc xếp dụng cụ khí tài, kỹ thuật.

🌸 Phòng tài chính:

- Lên kế hoạch cung ứng vốn kịp thời, đầy đủ theo kế hoạch và tiến độ thi công

- Theo dõi, kiểm tra hoạt động cung ứng, mua bán và thanh quyết toán trong nội bộ và khách hàng.

- Hạch toán và tổng hợp số liệu tài chính phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh của công ty báo cáo giám đốc

- Tất cả các nghiệp vụ trên được thực hiện chính xác, có hệ thống theo nguyên tắc tài chính và các quy định hiện hành của Nhà nước.

🌸 Phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm:

- Lập kế hoạch kiểm tra, quản lý chất lượng sản phẩm, quản lý công nghệ, công tác an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp. Kiểm tra độ chính xác và phù hợp về kỹ thuật của bản vẽ chi tiết, phiếu công nghệ, phóng dạng, hạ liệu...

- Kiểm tra giám sát chặt chẽ chất lượng sản phẩm, các bước công nghệ, chuyên bước công nghệ... và toàn bộ sản phẩm.

- Làm mọi thủ tục, lập hồ sơ kỹ thuật xuất xưởng và trình đăng kiểm để cấp số đăng kiểm cho tàu hoạt động.

- KCS hoạt động độc lập, chịu sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn và nghiệp vụ của Đăng kiểm Việt Nam

🌸 Phòng hành chính:

- Quản lý về mặt hành chính, hậu cần, đời sống và các điều kiện ăn ở, bảo vệ sức khoẻ người lao động

- Kiểm tra đôn đốc công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường, công tác an ninh trật tự trong đơn vị.

✿ **Phòng chính trị:**

- Đảm bảo đời sống tinh thần cho cán bộ chiến sĩ, CNV, kiểm tra toàn bộ công tác Đảng, công tác chính trị trong đơn vị.

- Tuyên truyền các quy chế, quy định của cấp trên và giám đốc công ty.

✿ **Các phân xưởng:**

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp về tiến độ, phân công lao động và phương thức sản xuất của phòng kế hoạch lao động

- Chịu sự chỉ đạo trực tiếp về kỹ thuật, công nghệ của phòng kỹ thuật

- Chịu sự giám sát, kiểm tra và quản lý về chất lượng sản phẩm của ban KCS.

Phân xưởng vỏ tàu: Gia công chế tạo và lắp ráp toàn bộ phần vỏ tàu gồm: Thân tàu, Ka bin, các cấu kiện phục vụ cho lắp đặt các thiết bị cơ khí, máy.

Phân xưởng cơ khí: Gia công lắp đặt các chi tiết cấu kiện cơ khí như: Thiết bị mặt boong, thiết bị cơ khí buồng máy, hệ lái, hệ trục chân vịt, hệ cửa...

Phân xưởng động lực-điện: Gia công các chi tiết và lắp đặt hệ thống động lực, hệ van, hệ ống và các thiết bị phụ trợ cho hệ thống động lực. Gia công lắp đặt các thiết bị điện toàn tàu, hệ thống VTĐ hàng hải.

Phân xưởng trang trí – Composite: Sơn bảo quản toàn bộ vỏ tàu, gia công và đóng lắp phần nội thất, các thiết bị vệ sinh, các thiết bị phục vụ sinh hoạt. Gia công các chi tiết cấu kiện cơ khí bằng vật liệu Composite, đóng xưởng Composite.

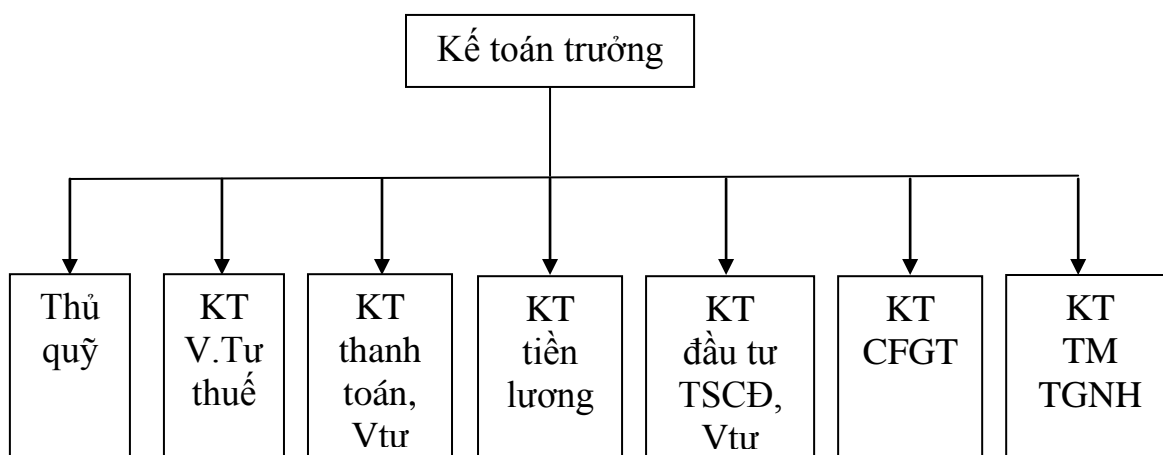
Phân xưởng sản xuất khí công nghiệp: Sản xuất khí Ô-xy công nghiệp.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty Hồng Hà.

2.1.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán.

Phù hợp với quy mô sản xuất của công ty Hồng Hà, bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung như sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2 Bộ máy kế toán tại công ty Hồng Hà



Theo mô hình trên chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

☼ *Kế toán trưởng*: Chỉ đạo tổ chức các phân hành kế toán, tham vấn cho giám đốc để có thể đưa ra các quyết định hợp lý. Cuối kỳ kế toán, kế toán trưởng tập hợp số liệu từ các bộ phận, lập báo cáo tài chính, xác định kết quả, phân phối các quỹ tài chính (quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, lợi nhuận chưa phân phối).

☼ *Thủ quỹ*: Xuất, nhập quỹ tiền mặt theo phiếu chi, phiếu thu.

☼ *Kế toán vật tư, thuế*: Theo dõi tình hình xuất nhập vật tư của một kho trong công ty. Theo dõi các khoản thuế, tính, lập và nộp các tờ khai thuế.

☼ *Kế toán thanh toán, vật tư*: Theo dõi tình hình thanh toán với khách hàng, nhà cung cấp, thanh toán nội bộ. Theo dõi tình hình xuất, nhập vật tư của một kho trong công ty. Cuối kỳ tổng hợp tình hình xuất nhập vật tư ở cả ba kho.

☼ *Kế toán tiền lương*: Làm lương khối cơ quan, các khoản bảo hiểm, thanh toán các chế độ đi công tác, nghỉ phép, theo dõi chế độ quản lý ăn ca....

☼ *Kế toán tài sản cố định, vật tư*: Theo dõi tình hình tăng, giảm tài sản cố định. Theo dõi tình hình xuất, nhập vật tư của một kho.

☼ *Kế toán chi phí giá thành*: Có nhiệm vụ theo dõi, tập hợp các loại chi phí sản xuất, tính giá thành các sản phẩm do công ty sản xuất. Phụ trách phần bán hàng, theo dõi và tính toán doanh thu.

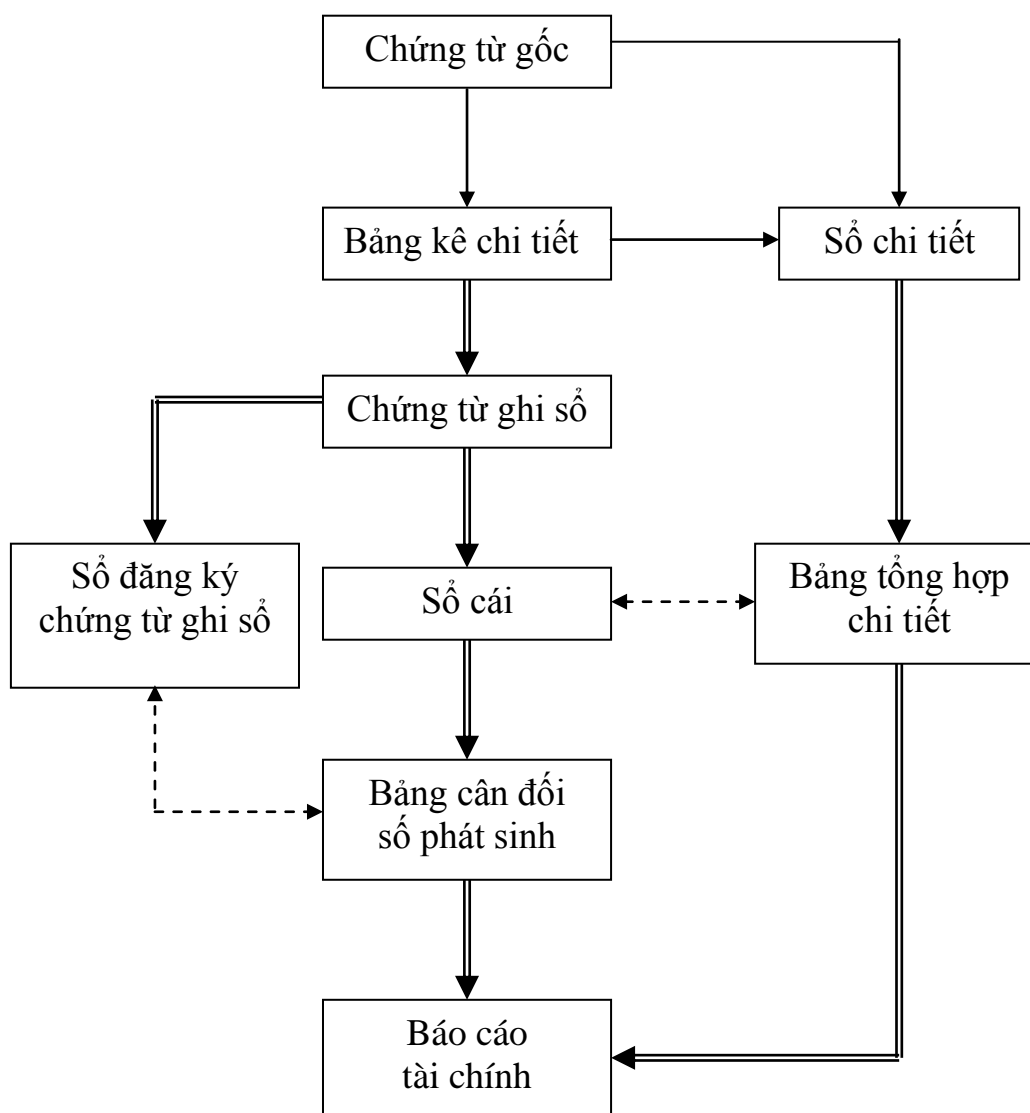
☼ *Kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng*: Theo dõi tình hình thu, chi bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty Hồng Hà

Phù hợp với quy mô và trình độ của nhân viên kế toán, công ty đã sử dụng hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ” - một hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và phù hợp với đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty.

Sơ đồ 2.3

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ tại công ty Hồng Hà



Ghi chú: \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi cuối kỳ
 \longleftrightarrow Đối chiếu, kiểm tra

Theo hình thức này, hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc kế toán lập bảng kê chi tiết. Căn cứ vào bảng kê chi tiết để ghi vào chứng từ ghi sổ và sổ kế toán chi tiết có liên quan. Căn cứ vào chứng từ ghi sổ lập sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và sổ cái các tài khoản. Cuối năm căn cứ vào sổ cái lập bảng cân đối số phát sinh (bảng CĐSPS). Sau khi đối chiếu, khớp đúng số liệu ghi trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ với bảng CĐSPS, số liệu trong sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ sổ kế toán chi tiết), căn cứ vào bảng CĐSPS và bảng tổng hợp chi tiết kế toán lập báo cáo tài chính.

☼ Các chính sách kế toán của công ty Hồng Hà:

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo đồng Việt Nam
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá do ngân hàng thông báo.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Kế toán hàng tồn kho: công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá xuất dùng: tính giá xuất dùng theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.
- Kế toán thuế: tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao: khấu hao theo phương pháp đường thẳng

2.2 Thực tế lập và phân tích BCDKT tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng

2.2.1 Thực tế lập BCDKT tại công ty Hồng Hà

2.2.1.1 Căn cứ lập BCDKT tại công ty Hồng Hà

BCDKT tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 được lập dựa trên:

- Số dư các TK loại I, II, III, IV trên sổ cái và sổ chi tiết năm 2008
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2008 có liên quan đến các chỉ tiêu trên

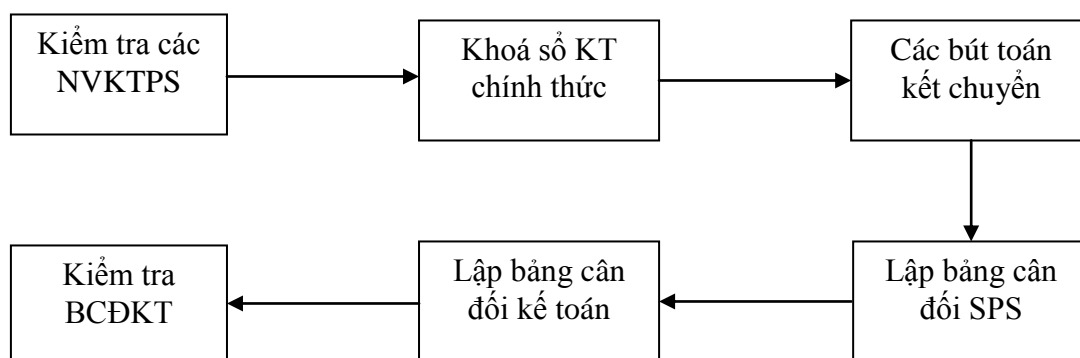
BCDKT

- BCDKT năm 2007
- Một số tài liệu có liên quan.

2.2.1.2 Quy trình lập BCDKT tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng

Các bước tiến hành lập BCDKT tại công ty Hồng Hà gồm 6 bước sau:

Sơ đồ 2.4 Quy trình lập BCĐKT tại công ty Hồng Hà



Sau đây là trình tự cụ thể các bước lập BCĐKT

Bước 1: Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Định kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán vào sổ sách có chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán của công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra như sau:

1. Sắp xếp bảng kê chi tiết theo trình tự thời gian và theo số hiệu tài khoản tăng dần;
2. Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo số hiệu tài khoản mà nội dung chứng từ phản ánh sau đó sắp theo số chứng từ;
3. Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào bảng kê chi tiết:
 - + Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ được phản ánh vào bảng kê chi tiết.
 - + Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong bảng kê chi tiết.
 - + Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong bảng kê chi tiết.
 - + Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong bảng kê chi tiết.
 - + Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán và ngày chứng từ trên bảng kê chi tiết.

Ví dụ: Để kiểm tra tính có thực của nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày 12/12/2008, kế toán tiến hành đối chiếu phiếu chi của công ty với bảng kê chi tiết tháng 12 – Ghi có TK 111 về số chứng từ, ngày tháng, nội dung kinh tế, số tiền phát sinh...

- Kế toán thực hiện các bước sau:

Tiến hành sắp xếp bảng kê chi tiết, sau đó chọn bảng kê chi tiết tháng 12 – Ghi có TK 111.

Kế toán tiến hành đối chiếu số liệu trên phiếu chi (Biểu 2.2) với số liệu trên bảng kê chi tiết tháng 12 – Ghi có Tài khoản 111 (Biểu 2.3).

Khi kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh mà có sai sót thì kế toán tiến hành điều chỉnh số liệu.

+ Nếu số tiền của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh bị ghi tăng thì ta điều chỉnh giảm bằng cách ghi ngược lại.

+ Nếu số tiền của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh bị ghi giảm thì ta điều chỉnh tăng bằng cách ghi thêm vào....

Biểu 2.2

Đơn vị: CÔNG TY HỒNG HÀ

Địa chỉ: Xã Lê Thiện - An Dương - Hải Phòng

Mẫu số 02 - TT

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

PHIẾU CHI

Ngày 12 tháng 12 năm 2008

Quyển số:.....

Số: **C0568**

Nợ: **133, 6428**

Có: **111**

Họ và tên người nhận tiền: ***Phạm Minh Tuấn***

Địa chỉ: *Phòng kinh doanh*

Lý do chi: **Chi tiếp khách**

Số tiền: **1.750.000** (viết bằng chữ): Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc: HĐGTGT53080

Giám đốc Kế toán trưởng Thủ quỹ Người lập phiếu Người nhận

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ):.....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):.....

+Số tiền quy đổi:.....

(Nguồn: Trích sổ kế toán năm 2008 của công ty Hồng Hà)

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Biểu 2.3

Đơn vị: CÔNG TY HỒNG HÀ

Địa chỉ: Xã Lê Thiện - An Dương - Hải Phòng

BẢNG KÊ CHI TIẾT THÁNG 12 NĂM 2008

Ghi có Tài khoản 111

Ngày	Số CT	Diễn giải	Tiền trong CT	Ghi các tài khoản nợ						
				211	642	133	152	334	141
01	C0561	Mua TSCĐ phục vụ QLDN	16.500.000	15.000.000		1.500.000				
	
12	C0567	Mua vật tư nhập kho	12.650.000			1.150.000	11.500.000			
12	C0568	Chi tiếp khách phòng KD	1.750.000		1.590.909	159.091				
12	C0570	Chi tiếp khách phòng CTrị	3.340.000		3.340.000					
12	C0571	Chi tiếp khách phòng GĐ	9.150.000		9.150.000					
13	C0572	Chi ứng tiền mua TP ăn ca	50.000.000						50.000.000	
13	C0573	Chi ứng tiền Ng.Văn Sửu	800.000						800.000	
	
		Cộng	4.784.791.801	15.000.000	98.777.120	205.546.899	331.189.660	3.134.278.122	138.000.000	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn: Trích sổ kế toán năm 2008 của công ty Hồng Hà)

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Bước 2: Khoá sổ kế toán

Khoá sổ kế toán là việc tính ra tổng số phát sinh nợ, tổng số phát sinh có trong kỳ của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ.

Căn cứ vào chứng từ ghi sổ kế toán vào sổ cái.

Biểu 2.4

Đơn vị: CÔNG TY HỒNG HÀ

Địa chỉ: Xã Lê Thiện - An Dương - Hải Phòng

Mẫu số S02a - DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 187

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Nội dung	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
.....	
Mua TSCĐ cho QLDN	211	111	15.000.000	
Chi tiếp khách	642	111	98.777.120	
Thuế GTGT đầu vào	133	111	205.546.899	
Mua vật tư nhập kho	152	111	331.189.660	
Thanh toán TL T11	334	111	3.134.278.122	
Ứng tiền	141	111	138.000.000	
.....	
Cộng:			4.784.791.801	

Kèm theo 01 Chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn: Trích sổ kế toán năm 2008 của công ty Hồng Hà)

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Biểu 2.5

Đơn vị: CÔNG TY HỒNG HÀ

Địa chỉ: Xã Lê Thiện - An Dương - Hải Phòng

Mẫu số S02c1 - DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

SỔ CÁI

Năm: 2008

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
			<u>Số dư đầu năm:</u>		<u>25.697.238</u>		
						
31/12	187	31/12	Mua TSCĐ cho QLDN	211		15.000.000	
31/12	187	31/12	Chi tiếp khách	642		98.777.120	
31/12	187	31/12	Thuế VAT đầu vào	133		205.546.899	
31/12	187	31/12	Mua VT nhập kho	152		331.189.660	
31/12	187	31/12	Thanh toán TL T11	334		3.134.278.122	
31/12	188	31/12	Rút TGNH nhập quỹ TM	112	1.500.000.000		
						
			Cộng phát sinh tháng 12		2.305.144.780	4.784.791.801	
			Cộng phát sinh lũy kế		<u>83.838.956.905</u>	<u>81.910.505.409</u>	
			<u>Số dư cuối năm:</u>		<u>1.954.148.734</u>		

- Sổ này có.... Trang, đánh số từ trang số 01 đến trang....

- Ngày mở sổ: 01/01/2008

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Tú

Nguyễn Văn Cường

(Nguồn: Trích sổ kế toán năm 2008 của công ty Hồng Hà)

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Biểu 2.6

Đơn vị: CÔNG TY HỒNG HÀ
Địa chỉ: Xã Lê Thiện - An Dương - Hải Phòng

Mẫu số S02c1 - DN
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm: 2008

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
			<u>Số dư đầu năm:</u>		<u>16.364.208.846</u>		
						
31/12	189	31/12	Rút TGNH nhập quỹ TM	111		1.500.000.000	
31/12	189	31/12	Mua VT nhập kho	152		17.445.676.880	
31/12	189	31/12	Thuế GTGT đầu vào	133		1.453.675.186	
31/12	189	31/12	Nộp BH cho CBCNV T11	338		188.056.687	
31/12	193	31/12	Bán sản phẩm	511	28.466.641.763		
31/12	193	31/12	Thuế GTGT đầu ra	333	1.381.835.319		
31/12	193	31/12	Lãi TGNH	515	359.992.688		
						
			Cộng phát sinh tháng 12		31.445.665.099	30.112.346.200	
			Cộng lũy kế phát sinh		766.145.142.212	765.032.823.826	
			<u>Số dư cuối năm:</u>		<u>17.476.527.232</u>		

- Sổ này có.... Trang, đánh số từ trang số 01 đến trang....

- Ngày mở sổ: 01/01/2008

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn: Trích sổ kế toán năm 2008 của công ty Hồng Hà)

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Biểu 2.7

Đơn vị: CÔNG TY HỒNG HÀ
Địa chỉ: Xã Lê Thiện - An Dương - Hải Phòng

Mẫu số S02c1 - DN
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm: 2008

Tên tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
			<u>Số dư đầu năm</u>			<u>69.247.783.252</u>	
						
31/12	200	31/12	DT bán sản phẩm	511		35.564.236.450	
31/12	200	31/12	Thuế VAT đầu ra	3331		3.556.423.645	
						
			Cộng phát sinh tháng 12		45.494.150.031	46.940.575.617	
			Cộng lũy kế phát sinh		545.929.800.376	563.286.907.404	
			<u>Số dư cuối năm:</u>			<u>86.604.890.280</u>	

- Sổ này có.... Trang, đánh số từ trang số 01 đến trang....

- Ngày mở sổ: 01/01/2008

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Nguồn: Trích sổ kế toán năm 2008 của công ty Hồng Hà)

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Biểu 2.8

Đơn vị: CÔNG TY HỒNG HÀ

Địa chỉ: Xã Lê Thiện - An Dương - Hải Phòng

Mẫu số S02c1 - DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm: 2008

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
			<u>Số dư đầu năm</u>			<u>12.516.253.915</u>	
						
31/12	199	31/12	Mua VT chưa trả tiền	152		10.989.772.304	
			Thuế VAT đầu vào	133		9.880.171.453	
31/12	203	31/12	Ứng trước tiền mua VT	112	8.502.667.180		
						
			Cộng phát sinh tháng 12		43.019.488.344	39.120.660.102	
			Cộng lũy kế phát sinh		516.233.860.132	476.264.233.430	
			<u>Số dư cuối năm:</u>			<u>27.453.372.786</u>	

- Sổ này có.... Trang, đánh số từ trang số 01 đến trang....

- Ngày mở sổ: 01/01/2008

Ngày tháng năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn: Trích sổ kế toán năm 2008 của công ty Hồng Hà)

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Biểu 2.9

Đơn vị: CÔNG TY HỒNG HÀ

Địa chỉ: Xã Lê Thiện - An Dương - Hải Phòng

Mẫu số 02 - TT

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Năm: 2008

STT	Tên khách hàng	SDDK		SPS trong kỳ		SDCK	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có

9	Lữ đoàn 649 - Cục Vận tải - TCHC		5.501.167.985	3.971.258.104	5.768.443.900		7.298.353.781
10	Cục Cảnh sát biển - Hải Phòng	12.621.750.582		17.121.043.288	11.403.773.166	18.339.020.702	
11	Tiểu đoàn 2 - Cục Vận tải	205.778.512		802.716.545	518.780.110	489.714.947	
12	Tiểu đoàn 209		2.115.223.770	230.445.598	309.587.055		2.194.365.227
13	Công ty đóng tàu Bến Kiền	503.971.880		1.002.309.560	932.508.776	573.772.664	
14	Công ty TNHH An Thảo		3.098.807.550	302.111.213	517.201.787		3.313.898.124
15	Sư đoàn 301		1.097.090.911	567.342.890	545.302.112		1.175.050.133

	Cộng	162.252.122.842	231.499.906.094	545.929.800.376	563.286.907.404	137.069.293.520	223.674.183.800

(Nguồn: Trích số kế toán năm 2008 của công ty Hồng Hà)

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Biểu 2.10

Đơn vị: CÔNG TY HỒNG HÀ

Địa chỉ: Xã Lê Thiện - An Dương - Hải Phòng

Mẫu số 02 - TT

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Năm: 2008

STT	Tên khách hàng	SDDK		SPS trong kỳ		SDCK	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có

11	Cty CP cơ khí chính xác VINASHIN		1.300.167.884	2.990.178.200	2.778.505.900		1.088.495.584
12	Cty CP Sơn Hải Phòng	1.321.556.780		121.043.288	205.773.189	1.236.826.879	
13	Cty CP máy và TB thuỷ lực MHY		2.148.941.987	143.692.500	254.216.987		2.259.466.474
14	Cty khí công nghiệp		1.288.003.387	533.003.387	533.003.387		1.288.003.387
15	Cty CP máy HSC		1.242.918.749	850.000.000	1.002.684.375		1.395.603.124
16	Cty sơn Jontun	2.506.742.130		1.702.365.112	1.315.781.905	2.893.325.337	

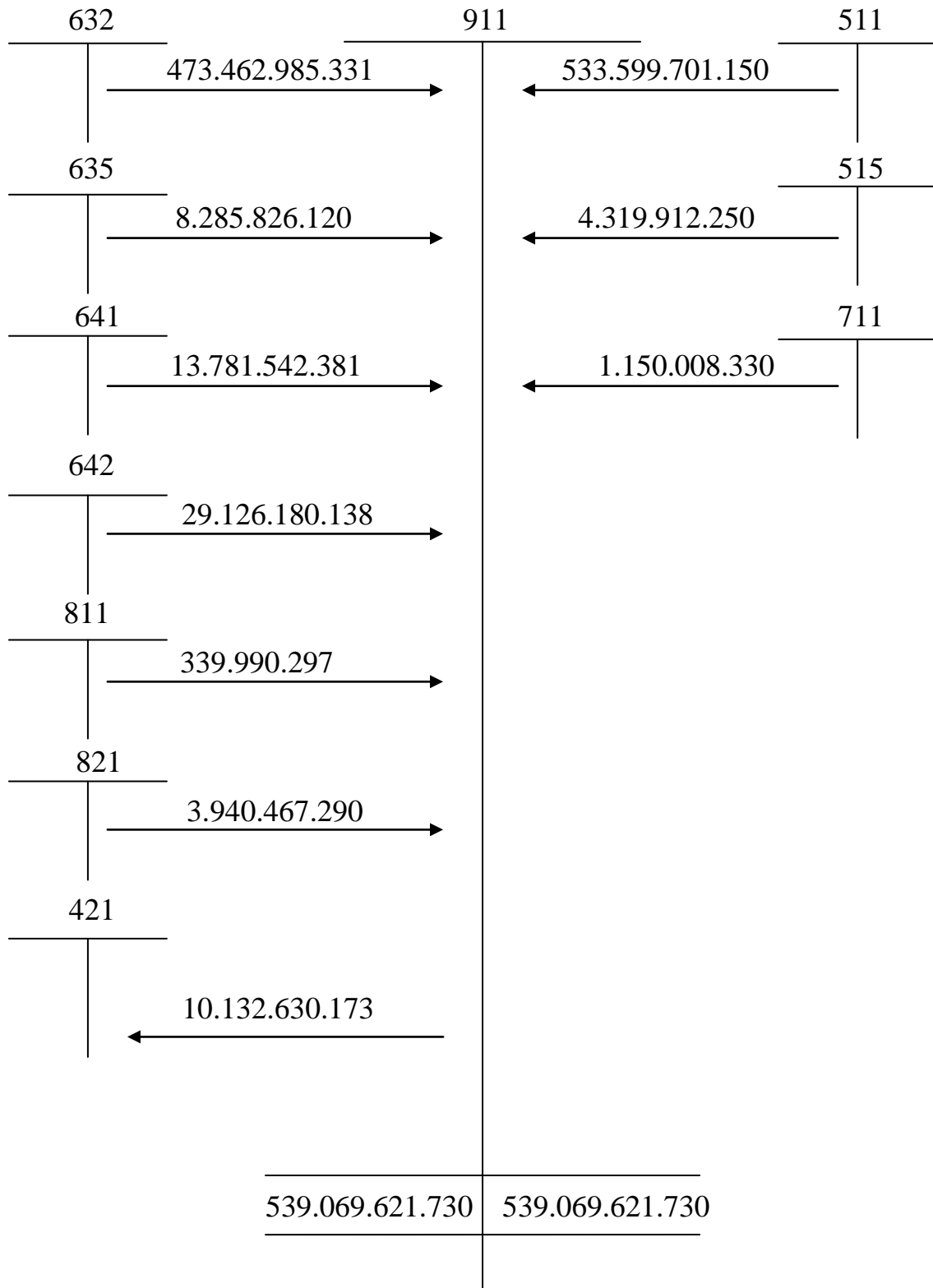
Cộng		46.714.234.658	59.230.488.573	516.233.860.132	476.264.233.430	72.868.450.085	45.415.077.299

(Nguồn: Trích sổ kế toán năm 2008 của công ty Hồng Hà)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển

Kế toán phải thực hiện bút toán kết chuyển trung gian để lập bảng cân đối tài khoản. Ta có sơ đồ kết chuyển như sau:

Sơ đồ 2.5 Sơ đồ kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định KQKD



Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh

Trước khi lập BCĐKT, công ty tiến hành lập bảng CĐSPS - là bảng CĐSPS của tất cả các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp. Bảng được lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư nợ và dư có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ.

Sau khi khoá sổ cái các tài khoản, đối chiếu sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết thấy khớp đúng, kế toán tiến hành lập bảng CĐSPS.

Bảng CĐSPS được lập dựa trên sổ cái và bảng CĐSPS kỳ trước.

- Cột 1, 2 là “Mã tài khoản” và “Tên tài khoản” của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.

- Cột 3, 4 - Số dư đầu kỳ: Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu kỳ trên sổ cái hoặc căn cứ vào cột Số dư cuối kỳ của bảng CĐSPS kỳ trước.

- Cột 5, 6 - Số phát sinh trong kỳ: Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng Cộng lũy kế phát sinh của từng tài khoản tương ứng trên sổ cái.

- Cột 7, 8 - Lũy kế từ đầu năm: Vì đây là bảng CĐSPS của cả năm nên số liệu trong cột 7, 8 bằng số liệu trong cột 5, 6 tương ứng.

- Cột 9, 10 - Số dư cuối kỳ: Số liệu để ghi vào phần này căn cứ vào dòng Số dư cuối kỳ trên sổ cái hoặc được tính căn cứ vào các cột số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ trên bảng CĐSPS kỳ này.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng bảng CĐSPS. Số liệu trong bảng CĐSPS phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

$$\text{Tổng số dư Nợ đầu kỳ} = \text{Tổng số dư Có đầu kỳ}$$

$$\text{Tổng số phát sinh bên Nợ} = \text{Tổng số phát sinh bên Có}$$

$$\text{Tổng số dư Nợ cuối kỳ} = \text{Tổng số dư Có cuối kỳ.}$$

Lập xong bảng CĐSPS kế toán hành so sánh đối chiếu với sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Nếu dòng tổng cộng trong sổ đăng ký chứng từ ghi sổ trùng với tổng số phát sinh trong kỳ trong bảng CĐSPS thì bảng CĐSPS được lập chính xác.

Ví dụ: Căn cứ vào sổ cái TK 111 (biểu số 2.4) ta có Số dư đầu kỳ bên Nợ là 25.697.238; Phát sinh trong kỳ bên Nợ: 83.838.956.905, bên Có: 81.910.505.409; Lũy kế phát sinh bên Nợ: 83.838.956.905, bên Có: 81.910.505.409; Số dư cuối kỳ bên Nợ: 1.954.148.734.

(Các chỉ tiêu khác được lập tương tự)

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Biểu 2.11

TỔNG CỤC CNQP
CÔNG TY HỒNG HÀ

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ 01/01/08 đến 31/12/08

Mã TK	Tên TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	25.697.238	-	83.838.956.905	81.910.505.409	83.838.956.905	81.910.505.409	1.954.148.734	-
112	Tiền gửi ngân hàng	16.364.208.846	-	766.145.142.212	765.032.823.826	766.145.142.212	765.032.823.826	17.476.527.232	-
131	Phải thu khách hàng	-	69.247.783.252	545.929.800.376	563.286.907.404	545.929.800.376	563.286.907.404	-	86.604.890.280
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	20.491.284.836	18.517.403.756	20.491.284.836	18.517.403.756	1.973.881.080	-
138	Phải thu khác	-	-	7.105.800	7.105.800	7.105.800	7.105.800	-	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	-	299.242.672	7.019.767.758	7.091.569.442	7.019.767.758	7.091.569.442	-	371.044.356
141	Tạm ứng	3.803.597.416	-	23.125.968.980	20.666.913.652	23.125.968.980	20.666.913.652	6.262.652.744	-
142	Chi phí trả trước	-	-	1.203.225.584	1.203.225.584	1.203.225.584	1.203.225.584	-	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	123.703.814.268	-	443.981.288.152	396.713.107.457	443.981.288.152	396.713.107.457	170.971.994.963	-
153	Công cụ, dụng cụ	325.499.672	-	3.399.741.041	3.167.521.543	3.399.741.041	3.167.521.543	557.719.170	-
154	Chi phí SXKD dở dang	90.744.450.891	-	462.276.062.396	471.063.402.875	462.276.062.396	471.063.402.875	81.957.110.412	-
161	Chi phí ngoài giá thành	426.430.075	-	1.392.091.599	1.044.919.289	1.392.091.599	1.044.919.289	773.602.385	-
211	Tài sản cố định hữu hình	271.763.645.155	-	41.688.871.175	-	41.688.871.175	-	313.452.516.330	-
213	Tài sản cố định vô hình	1.173.911.072	-	819.705.581	-	819.705.581	-	1.993.616.653	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	52.475.376.400	-	11.937.796.450	-	11.937.796.450	-	64.413.172.850
228	Đầu tư dài hạn khác	13.460.220.000	-	2.357.680.000	135.000.000	2.357.680.000	135.000.000	15.682.900.000	-
241	Chi phí XDCB dở dang	18.840.257.902	-	20.749.483.328	38.991.421.458	20.749.483.328	38.991.421.458	598.319.772	-

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Mã TK	Tên TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
242	Chi phí trả trước dài hạn	320.000.000	-	1.563.621.191	1.101.810.596	1.563.621.191	1.101.810.596	781.810.595	-
311	Vay ngắn hạn	-	143.689.378.732	357.700.559.768	324.605.942.071	357.700.559.768	324.605.942.071	-	110.594.761.035
331	Phải trả người bán	-	12.516.253.915	516.233.860.132	476.264.233.430	516.233.860.132	476.264.233.430	27.453.372.786	-
333	Thuế và các khoản PN NN	-	592.973.123	26.889.094.091	28.582.023.831	26.889.094.091	28.582.023.831	-	2.285.902.863
334	Phải trả người lao động	-	1.675.299.418	39.811.959.928	38.235.478.916	39.811.959.928	38.235.478.916	-	98.818.406
338	Phải trả khác	4.843.920.947	-	46.518.051.785	78.010.519.303	46.518.051.785	78.010.519.303	-	26.648.546.571
351	Quỹ DPTC mất việc làm	-	648.422.725	72.543.600	530.000.000	72.543.600	530.000.000	-	1.105.879.125
352	Dự phòng phải trả	-	781.804.481	458.198.303	7.711.526.000	458.198.303	7.711.526.000	-	8.035.132.178
411	Vốn kinh doanh	-	192.513.205.168	7.366.000.000	45.646.539.207	7.366.000.000	45.646.539.207	-	230.793.744.375
413	Chênh lệch tỷ giá	-	254.773.499	4.676.904.984	4.422.131.485	4.676.904.984	4.422.131.485	-	-
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	1.767.075.848	-	-	-	-	-	1.767.075.848
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	5.068.213.712	-	1.282.003.000	-	1.282.003.000	-	6.350.216.712
418	Quỹ khác thuộc VCSH	-	238.538.400	191.024.818	192.689.000	191.024.818	192.689.000	-	240.202.582
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	10.132.630.173	10.132.630.173	10.132.630.173	10.132.630.173	-	-
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.412.550.624	5.535.297.082	7.092.142.987	5.535.297.082	7.092.142.987	-	2.969.396.529
441	Vốn đầu tư XDCB	-	62.108.374.694	34.641.538.000	71.578.460.240	34.641.538.000	71.578.460.240	-	99.045.296.934
461	Kinh phí sự nghiệp	-	456.430.075	1.005.756.929	1.083.576.144	1.005.756.929	1.083.576.144	-	534.249.290
466	Nguồn KP đã HT TSCĐ	-	49.956.743	18.113.821	-	18.113.821	-	-	31.842.922
511	Doanh thu bán hàng	-	-	533.599.701.150	533.599.701.150	533.599.701.150	533.599.701.150	-	-
515	Doanh thu hoạt động TC	-	-	4.319.912.250	4.319.912.250	4.319.912.250	4.319.912.250	-	-

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

Mã TK	Tên TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
621	Chi phí nguyên vật liệu	-	-	399.189.347.243	399.189.347.243	399.189.347.243	399.189.347.243	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	28.561.106.582	28.561.106.582	28.561.106.582	28.561.106.582	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	43.064.489.137	43.064.489.137	43.064.489.137	43.064.489.137	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	473.462.985.331	473.462.985.331	473.462.985.331	473.462.985.331	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	8.285.826.120	8.285.826.120	8.285.826.120	8.285.826.120	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	13.781.542.381	13.781.542.381	13.781.542.381	13.781.542.381	-	-
642	Chi phí quản lý	-	-	29.126.180.138	29.126.180.138	29.126.180.138	29.126.180.138	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	1.150.008.330	1.150.008.330	1.150.008.330	1.150.008.330	-	-
811	Chi phí khác	-	-	339.990.297	339.990.297	339.990.297	339.990.297	-	-
821	Thuế thu nhập DN	-	-	3.940.467.290	3.940.467.290	3.940.467.290	3.940.467.290	-	-
911	Xác định kết quả	-	-	539.069.621.730	539.069.621.730	539.069.621.730	539.069.621.730	-	-
Tổng cộng:		545.795.653.481	545.795.653.481	5.555.132.508.307	5.555.132.508.307	5.555.132.508.307	5.555.132.508.307	641.836.997.212	641.836.997.212

Ngày 30 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn: Trích sổ kế toán năm 2008 của công ty Hồng Hà)

Bước 5: Lập BCĐKT

Việc lập BCĐKT được dựa trên cơ sở BCĐKT năm 2007, bảng cân đối số phát sinh năm 2008 và bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu trên BCĐKT được xác định như sau:

- Cột số “Đầu kỳ” căn cứ vào số liệu của cột số “Cuối kỳ” trên BCĐKT năm 2007.

- Cột số “Cuối kỳ” được lập bằng cách lấy số dư cuối kỳ bên Nợ hoặc bên Có của các tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh và bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản có liên quan.

Lập các chỉ tiêu:

Phân: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

Số tiền là 500.760.942.301 đồng

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 (Tiền) với số tiền là 19.430.675.966 đồng

Trong đó:

Tiền (Mã số 111) - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên bảng cân đối số phát sinh với tổng số tiền là 19.430.675.966 đồng.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Công ty không có phát sinh mục này

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 135 + Mã số 139.

Số tiền là 217.049.217.966 đồng.

Trong đó:

Phải thu khách hàng (Mã 131) - số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 131 trên bảng tổng hợp chi tiết. Số tiền là 137.069.293.520 đồng.

Trả trước cho người bán (Mã 132) - số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 331 trên bảng tổng hợp chi tiết. Số tiền là 72.868.450.085 đồng.

Các khoản phải thu khác (Mã 135) - số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 338 trên bảng tổng hợp chi tiết. Số tiền là 7.482.518.717 đồng.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã 139) - số liệu được lấy từ số dư Có TK 139 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 371.044.356 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141. Số tiền là 253.486.824.545 đồng.

Trong đó: Hàng hoá tồn kho (Mã 141) - số liệu được lấy từ số dư Nợ của các tài khoản 152, 153, 154 trên bảng cân đối số phát sinh với tổng số tiền là 253.486.824.545 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

Trong đó:

Thuế GTGT được khấu trừ (Mã 152) - số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 133 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 1.973.881.080 đồng.

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã 154) - số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 333 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 2.557.690.000 đồng.

Tài sản ngắn hạn khác (Mã 158) - số liệu được lấy từ số dư Nợ TK 141 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền 6.262.652.744 đồng.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 220 + Mã số 250 + Mã số 260.

Số tiền là 268.095.990.500 đồng.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã 210)

Trong năm công ty không phát sinh mục này.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 227 + Mã số 230.

Số tiền là 251.631.279.905 đồng.

Trong đó:

Tài sản cố định hữu hình Mã 221 = Mã 222 + Mã 223. Số tiền là 250.254.555.201 đồng.

+ Nguyên giá (Mã số 222) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 313.452.516.330 đồng.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141. Số tiền là 63.197.961.129 đồng.

Tài sản cố định vô hình Mã 227=Mã 228+Mã 229. Số tiền 778.404.932 đồng.

+ Nguyên giá (Mã số 228) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 1.993.616.653 đồng.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 229) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2143 trên sổ chi tiết TK 2143, số tiền: 1.215.211.721 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230) - số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK 241 trên bảng cân đối số phát sinh, số tiền: 598.319.772 đồng.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 259 (đầu tư dài hạn khác)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” là số dư Nợ TK 228 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 15.682.900.000 đồng.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 (Chi phí trả trước dài hạn)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” được căn cứ vào số dư Nợ TK 242 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền: 781.810.595 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 768.856.932.801 đồng.

Phần: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330. Số tiền: 427.898.509.994 đồng.

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 319 + Mã số 320. Số tiền: 426.792.630.869 đồng.

Trong đó:

Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 110.594.761.035 đồng.

Phải trả cho người bán (Mã số 312) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” là tổng số dư Có của TK 331 trên bảng tổng hợp chi tiết, số tiền là 45.415.077.299 đồng.

Người mua trả tiền trước (Mã số 313) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 131 trên bảng tổng hợp chi tiết, số tiền: 223.674.183.800 đồng.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 333 trên BCĐSPS, số tiền: 4.843.592.863 đồng.

Phải trả người lao động (Mã số 315) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 334 trên BCĐSPS với số tiền: 98.818.406 đồng.

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 338 trên bảng tổng hợp chi tiết với số tiền là 34.131.065.288 đồng.

Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 352 trên BCĐSPS, số tiền: 8.035.132.178 đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 336 (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” là số dư Có của Tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 1.105.879.125 đồng.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

Số tiền là 340.958.422.807 đồng.

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 421.

Số tiền là 338.196.536.451 đồng.

Trong đó:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” là số dư Có của TK 411 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 230.793.744.375 đồng.

Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” là số dư Có của TK 414 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 1.767.075.848 đồng.

Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 415 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền: 6.350.216.712 đồng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 240.202.582 đồng.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 99.045.296.934 đồng.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433

Số tiền là 2.761.886.356 đồng.

Trong đó:

Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên bảng cân đối số phát sinh với số tiền là 2.969.396.529 đồng.

Nguồn kinh phí (Mã số 432) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của Tài khoản 461 với số dư Nợ tài khoản 161 trên bảng cân đối số phát sinh. Trường hợp này số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 nên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số tiền là 239.353.095 đồng

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433) - số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 trên bảng cân đối số phát sinh. Số tiền là 31.842.922 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 768.856.932.801 đồng

Biểu 2.12

Đơn vị: CÔNG TY HỒNG HÀ

Địa chỉ: Xã Lê Thiện - An Dương - Hải Phòng

Mẫu số B01 - DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU KỲ
	TÀI SẢN				
	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN				
	(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		500.760.942.301	460.795.177.370
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.430.675.966	16.389.906.084
1.	Tiền	111	V.01	19.430.675.966	16.389.906.084
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.049.217.966	221.113.265.328
1.	Phải thu khách hàng	131		137.069.293.520	162.252.122.842
2.	Trả trước cho người bán	132		72.868.450.085	46.714.234.658
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ x. dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.482.518.717	12.446.150.500
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(371.044.356)	(299.242.672)
IV	Hàng tồn kho	140		253.486.824.545	214.773.764.830
1.	Hàng hoá tồn kho	141	V.04	253.486.824.545	214.773.764.830
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.794.223.824	8.518.241.128
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.973.881.080	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.557.690.000	4.714.643.712

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		6.262.652.744	3.803.597.416
	B - TÀI SẢN DÀI HẠN				
	(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		268.095.990.500	253.082.657.729
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		251.631.279.905	239.302.437.729
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	250.254.555.201	220.434.282.768
	- Nguyên giá	222		313.452.516.330	271.763.645.155
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.197.961.129)	(51.329.362.387)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	778.404.932	27.897.059
	- Nguyên giá	228		1.993.616.653	1.173.911.072
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.215.211.721)	(1.146.014.013)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	598.319.772	18.840.257.902
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	241		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.682.900.000	13.460.220.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.682.900.000	13.460.220.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

V	Tài sản dài hạn khác	260		781.810.595	320.000.000
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	781.810.595	320.000.000
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		768.856.932.801	713.877.835.099
	NGUỒN VỐN				
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		427.898.509.994	450.435.146.411
I	Nợ ngắn hạn	310		426.792.630.869	449.786.723.686
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	110.594.761.035	143.689.378.732
2.	Phải trả người bán	312		45.415.077.299	59.230.488.573
3.	Người mua trả tiền trước	313		223.674.183.800	231.499.906.094
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.843.592.863	5.307.616.835
5.	Phải trả công nhân viên	315		98.818.406	1.675.299.418
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	34.131.065.288	7.602.229.553
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		8.035.132.178	781.804.481
II	Nợ dài hạn	330		1.105.879.125	648.422.725
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.105.879.125	648.422.725
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		340.958.422.807	263.442.688.688
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	338.196.536.451	261.950.181.321
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230.793.744.375	192.513.205.168
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	254.773.499
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.767.075.848	1.767.075.848
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.350.216.712	5.068.213.712
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		240.202.582	238.538.400
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		99.045.296.934	62.108.374.694
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.761.886.356	1.492.507.367
1.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2.969.396.529	1.412.550.624
2.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	432	V.23	(239.353.095)	30.000.000
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		31.842.922	49.956.743
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		768.856.932.801	713.877.835.099

Ngày 31 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bước 6: Kiểm tra BCDKT

Sau khi lập BCDKT, kế toán trưởng của công ty sẽ tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên ban giám đốc và nộp cho các cơ quan quản lý.

Công ty Hồng Hà - Bộ quốc phòng là một công ty nhà nước. Cứ 3 năm một lần, công ty kiểm toán Nhà nước lại về kiểm toán tại công ty.

2.3.2 Thực tế phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng.

Phân tích BCDKT là công cụ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của công ty mình. Việc phân tích tình hình tài chính thông qua BCDKT của công ty đã được triển khai thực hiện. Tuy nhiên, việc phân tích này của công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng chỉ được tiến hành phân tích trong phạm vi rất nhỏ. Công ty mới dừng lại ở việc phân tích tình

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

hình và khả năng thanh toán để chỉ ra sự biến động mà chưa chỉ rõ nguyên nhân cũng như giải pháp cho những biến động đó.

2.3.2.1 Phân tích tình hình thanh toán tại công ty Hồng Hà

Biểu 2.15

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THANH TOÁN TẠI CÔNG TY HỒNG HÀ

Đơn vị tính: đồng

CÁC KHOẢN PHẢI THU	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Phải thu khách hàng	162.252.122.842	137.069.293.520	-25.182.829.322	-15,52
2. Trả trước người bán	46.714.234.658	72.868.450.085	+26.154.215.427	+55,99
3. Phải thu khác	12.446.150.500	7.482.518.717	-4.963.631.783	-39,88
4. Tạm ứng	3.803.597.416	6.262.652.744	+2.459.055.328	+64,65
5. Chi phí trả trước	320.000.000	781.810.595	+461.810.595	+144,32
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(299.242.672)	(371.044.356)	-71.801.684	+23,99
CỘNG	225.236.861.744	224.093.681.305	-1.143.180.439	-0,51
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ				
1. Phải trả người bán	59.230.488.573	45.415.077.299	-13.815.411.274	-23,32
2. Người mua trả trước	231.499.906.094	223.674.183.800	-7.825.722.294	-3,38
3. Thuế và các khoản phải nộp	5.307.616.835	4.843.592.863	-464.023.972	-8,74
4. Phải trả CNV	1.675.299.418	98.818.406	-1.576.481.012	-94,10
5. Các khoản phải trả khác	7.602.229.553	34.131.065.288	+26.528.835.735	+348,96
6. Vay ngắn hạn	143.689.378.732	110.594.761.035	-33.094.617.697	-23,03
CỘNG	449.004.919.205	418.757.498.691	-30.247.420.514	-6,74

Năm nay các khoản phải thu và các khoản phải trả đều giảm so với năm trước. Cụ thể: các khoản phải thu năm nay giảm 1.143.180.439 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 0,51% so với năm ngoái. Khoản “phải thu của khách hàng” giảm mạnh từ 162.252.122.842 đồng xuống còn 137.069.293.520 đồng tức là giảm 25.182.829.322 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 15,52%. Bên cạnh đó khoản “trả

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

trước cho người bán” tăng lên không kém mức giảm của “phải thu khách hàng” thậm chí còn tăng nhiều hơn, mức tăng từ 46.714.234.658 đồng lên 72.868.450.085 đồng tức là đã tăng 26.154.215.427 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 55,99%. Nhìn vào bảng ta cũng thấy “các khoản phải thu khác” giảm đi còn “tạm ứng”, “Chi phí trả trước” và “Dự phòng phải thu khó đòi” thì tăng lên.

Trong mục “phải trả” thì có khoản ‘vay ngắn hạn’ và “ phải trả người bán” là giảm mạnh nhất. “Vay ngắn hạn” giảm từ 143.689.378.732 đồng xuống còn 110.594.761.035 đồng tức là giảm 33.094.617.697 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 23,03%. “Phải trả người bán” giảm từ 59.230.488.573 đồng xuống 45.415.077.299 đồng tức giảm 13.815.411.274 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 23,32%. “Các khoản phải trả khác” thì tăng lên nhưng mức tăng không bằng mức giảm của các khoản khác trong mục “phải thu” nên vẫn làm cho “phải thu” năm nay giảm đi so với năm trước.

2.3.2.2 Phân tích khả năng thanh toán tại công ty Hồng Hà

Biểu 2.16

BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN TẠI CÔNG TY HỒNG HÀ

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Đầu năm	Cuối năm
Thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	lần	1,02	1,17
Thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền, tương đương tiền, ĐTTC ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	lần	0,036	0,046
Thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	lần	1,58	1,8

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, thanh toán nhanh của công ty 2 năm qua lần lượt tăng từ 1,02 lên 1,17 và từ 0,036 lên 0,046 là các khoản phải trả của công ty cuối năm giảm so với đầu năm, còn tài sản thì lại tăng lên. Hệ số khả năng thanh toán của công ty nhìn chung còn khá thấp điều này rất bất lợi cho công ty khi đi vay vốn ngân hàng.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY HỒNG HÀ - BỘ QUỐC PHÒNG.

3.1 Đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng.

Trong quá trình phát triển kinh tế dù ở quốc gia nào, doanh nghiệp cũng đóng góp một phần không nhỏ vào sự tăng trưởng, phát triển kinh tế và góp phần giải quyết việc làm. Trong bối cảnh hội nhập vào nền kinh tế thế giới, vai trò của doanh nghiệp trong sự phát triển nền kinh tế đất nước lại càng có ý nghĩa thiết thực nhiều hơn. Một quốc gia càng mở rộng giao thương bao nhiêu, xét cho cùng thì doanh nghiệp lại càng phát triển tốt bấy nhiêu. Thương mại quốc tế càng có lợi cho quá trình cạnh tranh của doanh nghiệp. Cạnh tranh quốc tế sẽ giúp nhà sản xuất trong nước luôn phải cố gắng và cung cấp cho doanh nghiệp động lực mạnh mẽ để cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, Việt Nam đã trở thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới WTO, thị trường trong nước được mở cửa, điều này tạo cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam phát triển nhưng cũng không ít thách thức đối với các doanh nghiệp trong nước. Nó đặt các doanh nghiệp vào những cuộc cạnh tranh gay gắt trên thương trường. Bên cạnh những thuận lợi về nguồn lao động, đất đai... các doanh nghiệp phải đứng trước một câu hỏi lớn là phải làm gì và làm như thế nào để thích nghi được với môi trường kinh doanh, để tạo dựng được uy tín và phát triển bền vững...

Để thực hiện được điều này, người lãnh đạo doanh nghiệp phải được cung cấp các thông tin một cách chính xác, kịp thời về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình nhằm đưa ra các quyết định, các chính sách quản lý kịp thời và đúng đắn. Hạch toán kế toán để theo dõi, ghi chép tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, còn phân tích hoạt động kinh tế lại giúp các nhà lãnh đạo của doanh nghiệp đưa ra các quyết định

chính xác. Chính bởi lẽ đó mà trong vài năm gần đây công tác lập và phân tích kế toán được chú trọng và không ngừng được hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý ngày càng tốt hơn.

Trong quá trình thực tập tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng, em nhận thấy công tác lập và phân tích BCDKT có những ưu điểm và hạn chế sau:

3.1.1 Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán.

- Về tổ chức sản xuất kinh doanh: Nhà xưởng được bố trí liên hoàn theo các bước công nghệ gia công sản phẩm từ khâu gia công đến hoàn thiện xuất xưởng. Công ty có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, máy móc thiết bị phục vụ thi công đồng bộ, công nghệ tiên tiến hiện nay của ngành đóng tàu Việt Nam. Trong năm qua công ty cho xuất xưởng nhiều loại tàu phục vụ cho xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, qua sử dụng được đăng kiểm Việt Nam và khách hàng đánh giá đạt chất lượng tốt. Trong sản xuất kinh doanh công ty luôn đạt hiệu quả kinh tế cao, doanh thu năm sau luôn cao hơn năm trước.

- Về tổ chức bộ máy quản lý: Với bộ máy quản lý gọn nhẹ thống nhất từ trên xuống dưới, công ty đã xây dựng bộ máy theo mô hình trực tuyến chức năng và hạch toán phù hợp với nền kinh tế thị trường. Ngoài chức năng nhiệm vụ của mình các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Về bộ máy kế toán:

Phòng tài chính kế toán có tám người, kế toán trưởng kiêm trưởng phòng và phó phòng kiêm kế toán chi phí giá thành. Các nhân viên kế toán đều là những người làm lâu năm trong công ty nên có rất nhiều kinh nghiệm trong công tác hạch toán kế toán.

Công ty lựa chọn loại hình thức tổ chức kế toán tập trung thống nhất và chặt chẽ giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo sản xuất kịp thời, chuyên môn hoá cán bộ trong quản lý hạch toán.

- Về sổ sách kế toán: Hiện nay công ty áp dụng hình thức “Chứng từ ghi sổ” - hình thức đơn giản, dễ làm. Công ty sử dụng hệ thống sổ sách kế toán tương đối đầy đủ theo quyết định của chế độ kế toán hiện hành nhưng vẫn phù hợp với sản xuất kinh doanh. Với hệ thống sổ: chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký, sổ cái, bảng tổng

chi tiết... đã phân nào phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đáp ứng kịp thời, đầy đủ, cung cấp mọi thông tin hữu dụng phục vụ nhu cầu quản lý của công ty. Vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán phục vụ cho việc lập các chỉ tiêu trên hệ thống báo cáo tài chính.

- Về công tác lập BCĐKT: Bảng cân đối kế toán năm 2008 được lập theo đúng quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20/03/2006. Các bước chuẩn bị cho việc lập BCĐKT được tiến hành nghiêm túc và chặt chẽ đảm bảo tính trung thực chính xác.

- Về công tác phân tích BCĐKT: Việc phân tích BCĐKT đã được quan tâm, qua việc phân tích một số chỉ tiêu đã phân nào giúp cho các bộ phận, phòng ban trong công ty theo dõi một cách khái quát về tình hình tài chính của công ty để các nhà lãnh đạo có được những quyết định sáng suốt.

3.1.2 Những hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán.

- Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán:

Đội ngũ công nhân có tay nghề cao còn ít nên có những hợp đồng bị chậm so với tiến độ kế hoạch đã đề ra.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng và kịp thời. Công ty Hồng Hà là một công ty lớn, khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày nhiều, nhưng công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán, mặt khác sai sót trong quá trình tính toán là không thể không xảy ra. Thông tin sai dẫn đến quyết định sai.

Hiện nay việc theo dõi tình hình xuất nhập vật tư ở ba kho giao cho ba người, như vậy việc tổng hợp số liệu sẽ khó khăn và mất thời gian hơn, khó đảm bảo được tính kịp thời.

Chi tiết Nợ phải thu của công ty cuối năm đã giảm so với đầu năm nhưng vẫn ở mức rất cao (137.069.293.520). Điều này chứng tỏ công ty chưa làm tốt công tác thu hồi nợ đọng.

Trình độ ngoại ngữ, tin học, khả năng phân tích tài chính của các nhân viên kế toán còn hạn chế. Công ty chưa thật chú trọng việc đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ kế toán.

- Về công tác lập và phân tích báo cáo tài chính:

Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp và trưởng phòng tài chính nên phải chịu gánh nặng và áp lực công việc rất lớn.

Tuy công ty đã quan tâm đến việc phân tích BCĐKT nhưng phương pháp phân tích chỉ sử dụng phương pháp so sánh, chưa kết hợp với các phương pháp phân tích khác chuyên sâu hơn. Việc phân tích mới dừng lại ở việc phân tích tình hình và khả năng thanh toán. Nếu chỉ căn cứ vào chỉ tiêu này thì chưa thấy được hết các khía cạnh khác nhau của tình hình tài chính, sự biến động của tài sản và nguồn vốn của công ty.

Công tác phân tích BCĐKT của công ty chưa được tiến hành theo một trình tự cụ thể, chưa được coi là hoạt động chính thức, mới chỉ dừng lại ở việc kế toán trưởng lập và đưa ra trong báo cáo tài chính và trình lên ban giám đốc công ty mà không có sự tham gia đóng góp ý kiến của các phòng ban. Do đó việc đề ra giải pháp khắc phục những mặt hạn chế của công ty còn chưa mang lại hiệu quả cao.

Tóm lại, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, công ty đã đạt được những thành tích nhất định tạo đà phát triển mở rộng hoạt động kinh doanh cho công ty trong tương lai. Vì vậy việc khắc phục những hạn chế sẽ làm cho công ty hoạt động tốt hơn, có hiệu quả hơn.

3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng.

** Ý kiến thứ nhất: Đào tạo, tuyển dụng đội ngũ kế toán.*

Trong tất cả các hoạt động, từ những hoạt động xã hội, chính trị... hay hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thì nhân tố con người luôn luôn giữ vai trò rất quan trọng, nó là nhân tố quyết định sự thành bại của tổ chức. Trong các doanh nghiệp, công tác điều hành, quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng, yếu tố con người được đặt lên hàng đầu. Nhưng tại công ty Hồng Hà - Bộ

Quốc Phòng, vấn đề đào tạo cán bộ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ đặc biệt là nhân viên kế toán chưa thực sự được chú trọng.

Phòng kế toán có tám nhân viên, trong đó:

- + Về giới tính: bảy nhân viên nữ, một nhân viên nam
- + Về độ tuổi: ba người có độ tuổi trên 50, bốn người có độ tuổi trên 40 và một người có độ tuổi trên 30
- + Về trình độ: một người trình độ Đại học, ba người trình độ Cao đẳng và bốn người trình độ Trung cấp.
- + Khả năng lập và phân tích BCTC: một người có khả năng lập BCTC nhưng không có nhân viên nào có khả năng phân tích chuyên sâu các BCTC và nắm chắc được mối quan hệ giữa các BCTC.

Do đó, việc cập nhật những quyết định sửa đổi bổ sung liên quan đến công tác kế toán còn hạn chế; kế toán trưởng kiêm trưởng phòng tài chính và là người lập, kiểm tra BCTC, đưa ra ý kiến đóng góp cho lãnh đạo công ty... nên khối lượng và áp lực công việc rất lớn. Một số nhân viên kế toán yếu về nghiệp vụ, chưa tích cực làm việc khiến cho tiến độ công việc của cả phòng bị chậm lại. Vì vậy, công ty nên trẻ hoá đội ngũ kế toán, thay thế những nhân viên đã cao tuổi, kém về trình độ chuyên môn, thiếu tinh thần trách nhiệm... tuyển dụng những nhân viên mới tốt hơn; đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ (như cử đi học các lớp Đại học tại chức, mời những người có chuyên môn về giảng dạy tại cơ quan...), giáo dục đạo đức nghề nghiệp cũng như văn hoá doanh nghiệp. Bên cạnh đó, công ty nên thường xuyên phát động các phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao cho cán bộ công nhân viên trong tập thể công nhân nhằm từng bước đưa công ty ngày càng phát triển hơn.

** Ý kiến thứ hai: Từng bước hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài chính.*

Hiện nay, nội dung phân tích tài chính của công ty mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá khái quát khả năng thanh toán và tình hình thanh toán, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của công ty. Công ty nên chú trọng công tác phân tích BCDKT và liên hệ giữa BCDKT với báo cáo tài chính khác, nó giúp cho doanh nghiệp có được nhận xét đúng đắn về tình hình cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh để từ

đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất...

Tuy nhiên, việc phân tích tình hình tài chính của công ty đòi hỏi phải mất nhiều thời gian, công sức và đòi hỏi người phân tích phải có trình độ chuyên môn cao. Để thực hiện được các yêu cầu đặt ra, công ty bước đầu tiên hành phân tích báo cáo tài chính định kỳ một năm một lần. Đồng thời, công ty cần tạo điều kiện để người thực hiện phân tích tình hình tài chính có cơ hội học hỏi và nâng cao trình độ chuyên môn.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua BCĐKT được tốt nên thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị những công việc cần tiến hành trước khi phân tích BCĐKT

- Tài liệu cho việc phân tích: chủ yếu dựa vào BCĐKT, liên hệ giữa BCĐKT và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tại thời điểm phân tích.

- Lựa chọn phương pháp phân tích: phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

Bước 2: Tiến hành phân tích BCĐKT

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần phân tích đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích. Đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện, thiếu chính xác. Cụ thể:

Biểu 3.1

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	%	SDN	SCN
1	2	3	4	5	6	7
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	460.795.177.370	500.760.942.301	+39.965.764.931	+8,67	64,55	65,13
I. Tiền và các khoản TD tiền	16.389.906.084	19.430.675.966	+3.040.769.882	+18,55	2,30	2,53
1. Tiền	16.389.906.084	19.430.675.966	+3.040.769.882	+18,55	2,30	2,53
III. Các khoản P.thu ngắn hạn	221.113.265.328	217.049.217.966	-4.064.047.362	-1,84	30,97	28,23
1. Phải thu khách hàng	162.252.122.842	137.069.293.520	-25.182.829.322	-15,52	22,73	17,83
2. Trả trước cho người bán	46.714.234.658	72.868.450.085	+26.154.215.427	+55,99	6,54	9,48
5. Các khoản PT khác	12.446.150.500	7.482.518.717	-4.963.631.783	-39,88	1,74	0,97
6. Dự phòng PT khó đòi	-299.242.672	-371.044.356	-71.801.684	+23,99	-0,042	-0,048
IV. Hàng tồn kho	214.773.764.830	253.486.824.545	+38.713.059.715	+18,03	30,09	32,97
1. Hàng hoá tồn kho	214.773.764.830	253.486.824.545	+38.713.059.715	+18,03	30,09	32,97
V. Tài sản ngắn hạn khác	8.518.241.128	10.794.223.824	+2.275.982.696	+26,72	1,19	1,40
2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.973.881.080	+1.973.881.080			0,26
3. Thuế & các khoản PT NN	4.714.643.712	2.557.690.000	-2.156.953.712	-45,75	0,66	0,33
4. Tài sản ngắn hạn khác	3.803.597.416	6.262.652.744	+2.459.055.328	+64,65	0,53	0,81
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	253.082.657.729	268.095.990.500	+15.013.332.771	+5,93	35,45	34,87
II. Tài sản cố định	239.302.437.729	251.631.279.905	+12.328.842.176	+5,15	33,52	32,73
1. TSCĐ hữu hình	220.434.282.768	250.254.555.201	+29.820.272.433	+13,53	30,88	32,55
- Nguyên giá	271.763.645.155	313.452.516.330	+41.688.871.175	+15,34	38,07	40,77
- Giá trị HMLK	-51.329.362.387	-63.197.961.129	-11.868.598.742	+23,12	-7,19	-8,22
3. TSCĐ vô hình	27.897.059	778.404.932	+750.507.873	+2.690,28	0,004	0,10
- Nguyên giá	1.173.911.072	1.993.616.653	+819.705.581	+69,83	0,16	0,26
- Giá trị HMLK	-1.146.014.013	-1.215.211.721	-69.197.708	+6,04	-0,16	-0,16
4. Chi phí XDCB dở dang	18.840.257.902	598.319.772	-18.241.938.130	-96,82	2,64	0,08
IV. Các khoản ĐTTC dài hạn	13.460.220.000	15.682.900.000	+2.222.680.000	+16,51	1,89	2,04
3. Đầu tư dài hạn khác	13.460.220.000	15.682.900.000	+2.222.680.000	+16,51	1,89	2,04
V. Tài sản dài hạn khác	320.000.000	781.810.595	+461.810.595	+144,32	0,04	0,10
1. Chi phí trả trước dài hạn	320.000.000	781.810.595	+461.810.595	+144,32	0,04	0,10
TỔNG TÀI SẢN	713.877.835.099	768.856.932.801	+54.979.097.702	+ 7,70	100	100

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm tăng 54.979.097.702 đồng (tăng tương ứng với tỷ lệ 7,7%). Tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng lên đôi chút, nhưng tài sản ngắn hạn vẫn tăng lên nhiều hơn. Cụ thể là: tài sản ngắn hạn tăng 39.965.764.931 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 8,67%) còn tài sản dài hạn tăng 15.031.332.771 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 5,93%). Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn chiếm trong tổng số tài sản, đầu năm là 64,55% và cuối năm là 65,13% tăng 0,58%. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do trong năm đơn đặt hàng của công ty tăng lên, công ty đã mua thêm nhiều nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ để phục vụ cho sản xuất sản phẩm. Nguyên vật liệu cuối kỳ tăng so với đầu kỳ là 47.268.180.695 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 38,21%); công cụ dụng cụ cuối kỳ tăng so với đầu kỳ là 232.219.498 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 71,34%) làm cho “hàng tồn kho” tăng 38.713.059.715 đồng (tỷ lệ tăng 18,03%). Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản của công ty, đầu năm là 30,09%, cuối năm là 32,97% tăng 2,88% so với đầu năm.

Tài sản dài hạn cuối năm so với đầu năm tăng do công ty đầu tư vào tài sản cố định. Tài sản cố định của công ty tăng là 12.328.842.176 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 5,15%) chiếm 86,85% trong tổng số tăng của tài sản dài hạn. Chứng tỏ công ty đã chú trọng nâng cao được năng lực sản xuất của mình nhưng nếu xét về tỷ trọng thì tài sản cố định cuối năm vẫn chỉ chiếm 33% tổng tài sản. Với cơ cấu này cho thấy cơ cấu tài sản của công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng chưa thực sự hợp lý. Bởi vì so sánh với cơ cấu tài sản của các công ty cùng ngành nghề kinh doanh như công ty đóng tàu Phà Rừng và công ty đóng tàu Nam Triệu (cả hai công ty này đều có uy tín tốt trên thị trường trong nước và nước ngoài) thì cơ cấu tài sản cố định của công ty Hồng Hà là thấp nhất (Biểu 3.2).

- Chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương tiền*”: để đáp ứng nhu cầu chi tiêu (trả lương, trả cho người bán, ứng tiền mua vật tư, thưởng Tết dương lịch...), ngày 29 tháng 12 công ty có rút 1.500.000.000 đồng Việt Nam nhập quỹ nên lượng tiền mặt tại quỹ tăng so với đầu năm là 1.928.451.496 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 7.504,51%) đồng thời vào cuối tháng này công ty thu được một khoản tiền lớn từ

*Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng*

việc thanh lý hợp đồng sản xuất làm cho tỷ trọng của chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” trong tổng tài sản tăng đầu năm là 2,3% và cuối năm là 2,53% tăng 0,23% so với đầu năm. Với một công ty lớn như công ty đóng tàu Hồng Hà thì lượng tiền tồn như vậy là hết sức bình thường.

- *Các khoản phải thu*: Tuy các khoản phải thu cuối kỳ có giảm so với đầu kỳ 4.064.047.362 đồng (tỷ lệ giảm 1,84%) trong đó chủ yếu là khoản “Phải thu khách hàng” (giảm 25.182.829.322 đồng tương ứng với tỷ lệ 15,52%) nhưng tỷ trọng “các khoản phải thu” trong tổng tài sản của công ty vẫn ở mức rất cao, cuối năm là 28,23%, giảm so với đầu năm 30,97%. Nguyên nhân của việc tỷ trọng các khoản phải thu giảm là do doanh nghiệp đã có chính sách, kế hoạch thu hồi nợ làm giảm các khoản phải thu khách hàng, tránh tình trạng doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn lớn như năm trước. Chỉ tiêu “trả trước cho người bán” cuối năm chiếm 9,48% trong tổng tài sản, tăng 2,94% so với đầu năm. Nhưng do vào thời điểm cuối năm, công ty có được nhiều đơn hàng buộc doanh nghiệp phải ứng tiền cho nhà cung cấp để mua nguyên vật liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho việc đóng tàu.

Biểu 3.2: Cơ cấu tài sản của công ty đóng tàu Phà Rừng và Nam Triệu

Tên Công ty	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Tỷ trọng%	
				SĐN	SCN
Cty đóng tàu Phà Rừng	TSNH	1.953.218.700.608	2.659.100.993.834	63,66	61,38
	TSDH	1.115.014.197.427	1.672.990.693.452	36,34	38,62
	TTS	3.068.232.898.035	4.332.091.687.286	100	100
Cty đóng tàu Nam Triệu	TSNH	4.543.224.622.177	5.944.229.185.017	60,16	55,43
	TSDH	3.008.688.549.217	4.779.062.959.565	39,84	44,57
	TTS	7.551.913.171.394	10.723.292.144.582	100	100

(Nguồn: trích BCTC của công ty đóng tàu Phà Rừng và Nam Triệu)

Tuy nhiên, việc đánh giá tình hình tài chính của công ty chỉ căn cứ vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản là chưa đủ. Chúng ta cần phải kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản với phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn để thấy được quy mô vốn mà công ty sử dụng trong kỳ, khả năng huy động vốn từ các nguồn khác của công ty để hình thành tài sản cũng như thực lực tài chính của doanh nghiệp.

Biểu 3.3

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	%	SDN	SCN
1	2	3	4	5	6	7
A - NỢ PHẢI TRẢ	450.435.146.411	427.898.509.994	-22.536.636.417	-5,00	63,10	55,65
I. Nợ ngắn hạn	449.786.723.686	426.792.630.868	-22.994.092.818	-5,11	63,01	55,51
1. Vay và nợ ngắn hạn	143.689.378.732	110.594.761.035	-33.094.617.697	-23,03	20,13	14,38
2. Phải trả người bán	59.230.488.573	45.415.077.299	-13.815.411.274	-23,32	8,30	5,91
3. Người mua trả tiền trước	231.499.906.094	223.674.183.800	-7.825.722.294	-3,38	32,43	29,09
4. Thuế & các khoản PN NN	5.307.616.835	4.843.592.863	-464.023.972	-8,74	0,74	0,63
5. Phải trả CNV	1.675.299.418	98.818.406	-1.576.481.012	-94,10	0,23	0,01
9. Phải trả, phải nộp khác	7.602.229.553	34.131.065.288	+26.528.835.735	+348,96	1,06	4,44
10. Dự phòng PT ngắn hạn	-781.804.481	-8.035.132.178	-7.253.327.697	+927,77	-0,11	-1,05
II. Nợ dài hạn	648.422.725	1.105.879.125	+457.456.400	+70,55	0,09	0,14
6. Dự phòng TC mất việc	648.422.725	1.105.879.125	+457.456.400	+70,55	0,09	0,14
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	263.442.688.688	340.958.422.807	+77.515.734.119	+29,42	36,90	44,35
I. Vốn chủ sở hữu	261.950.181.321	338.196.536.451	+76.246.355.130	+29,11	36,69	43,99
1. Vốn ĐT của CSH	192.513.205.168	230.793.744.375	+38.280.539.207	+19,88	26,97	30,02
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	254.773.499	0	-254.773.499	-100,00	0,04	0,00
7. Quỹ ĐT phát triển	1.767.075.848	1.767.075.848	0	0,00	0,25	0,23
8. Quỹ dự phòng tài chính	5.068.213.712	6.350.216.712	+1.282.003.000	+25,29	0,71	0,83
9. Quỹ khác thuộc vốn CSH	238.538.400	240.202.582	+1.664.182	+0,70	0,03	0,03
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	62.108.374.694	99.045.296.934	+36.936.922.240	+59,47	8,70	12,88
II. Nguồn kinh phí & quỹ khác	1.492.507.367	2.761.886.356	+1.269.378.989	+85,05	0,21	0,36
1. Quỹ khen thưởng và Ploại	1.412.550.624	2.969.396.529	+1.556.845.905	+110,22	0,20	0,39
2. Nguồn KP và quỹ khác	30.000.000	-239.353.095	-269.353.095	-897,84	0,00	-0,03
3. Nguồn KP đã HT TSCĐ	49.956.743	31.842.922	-18.113.821	-36,26	0,01	0,00
TỔNG NGUỒN VỐN	713.877.835.099	768.856.932.801	+54.979.097.702	+7,70	100	100

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn ta có thể đánh giá được năng lực tài chính của công ty. Nguồn vốn chủ sở hữu cuối kỳ tăng so với đầu kỳ là 77.515.734.119 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng là 29,42%). Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn cuối kỳ (44,35%) tăng 7,45% so với đầu năm (36,9%). Tuy nhiên, tỷ trọng chỉ tiêu này trong tổng nguồn vốn lại thấp hơn tỷ trọng chỉ tiêu “nợ phải trả” trong tổng nguồn vốn (đầu năm 63,1%, cuối năm là 55,65%). Điều này chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng đòn bẩy tài chính trong chính sách kinh doanh của đơn vị mình. Cụ thể như sau:

- *Nợ ngắn hạn*: Năm 2008 nợ ngắn hạn của công ty giảm 22.994.092.818 đồng so với năm 2007 (tỷ lệ giảm 5,11%), tỷ trọng nợ ngắn hạn trong tổng nguồn vốn cuối năm là 55,51% giảm 7,5% so với đầu năm là 63,01%. Các chỉ tiêu trong “nợ ngắn hạn” như “vay và nợ ngắn hạn”; “phải trả người bán”; “người mua trả tiền trước” cuối năm so với đầu năm đều giảm đi. Như vậy, tình hình tài chính của doanh nghiệp đã mạnh lên, doanh nghiệp chấp hành tốt các kỷ luật tín dụng.

- *Nợ dài hạn*: Năm 2008 là năm có nhiều biến động về mặt tài chính nên công ty đã tăng khoản “Dự phòng trợ cấp mất việc làm” 457.456.400 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 70,55%). Doanh nghiệp chỉ có chỉ tiêu “Dự phòng trợ cấp mất việc làm” nên chỉ tiêu “Nợ dài hạn” tăng lên bằng đúng số tiền đó (457.456.400 đồng). Tỷ trọng nợ dài hạn trong tổng nguồn vốn cũng tăng (đầu năm 0,09%, cuối năm 0,14%).

- *Vốn chủ sở hữu*: Năm 2008 doanh nghiệp làm ăn có lãi. Vốn chủ sở hữu của công ty tăng 76.246.355.130 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 29,11%). Cuối năm, lợi nhuận sau thuế của công ty được phân chia hết theo quyết định của chủ sở hữu. Các quỹ “Dự phòng tài chính”, “Quỹ khen thưởng phúc lợi” năm 2008 cũng tăng lên tương ứng là 1.282.003.000 đồng và 1.556.845.905 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng là 25,29% và 110,22%).

Ngoài cơ cấu tài sản và nguồn vốn, các nhà quản lý còn quan tâm đến tình hình công nợ của công ty. Phần này đã được kế toán tiến hành phân tích qua.

Biểu 3.4

BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Nhóm	Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Đầu năm	Cuối năm
1	Tỷ suất đầu tư TSCĐ	$\frac{\text{TSCĐ} + \text{ĐTDH}}{\text{Tổng tài sản}}$	%	33,52	32,73
	Tỷ suất tự tài trợ	$\frac{\text{Tổng nguồn vốn CSH}}{\text{TSCĐ} + \text{ĐTDH}}$	%	110,09	135,5
2	Tỷ suất lợi nhuận/VCSH	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	%	3,96	3
	Tỷ suất lợi nhuận/Tổng vốn	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn}}$	%	1,45	1,32
	Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$	%	3,64	2,64

- Nhóm 1 - Nhóm tỷ suất tài trợ. Tài sản cố định và tổng tài sản năm nay đều tăng so với năm trước nhưng tốc độ tăng của tài sản cố định không bằng tốc độ tăng của tổng tài sản nên làm cho tỷ suất đầu tư tài sản cố định năm nay thấp hơn năm trước. Công ty Hồng Hà là công ty Nhà nước, việc mua sắm tài sản cố định là do vốn đầu tư của Nhà nước cấp, vì vậy tỷ suất tự tài trợ năm nào cũng tăng lớn hơn hoặc bằng 100% cụ thể năm nay là 135,5% tăng 25,41% so với năm trước (110,09%).

- Nhóm 2 - Nhóm tỷ suất sinh lợi: Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn thì cho biết một đồng vốn bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cho biết một đồng doanh thu kiếm được sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Năm 2008 cả ba tỷ suất này đều giảm so với năm 2007, điều này chứng tỏ năm 2008 công ty chưa sử

dụng thực sự tốt đồng vốn cho sản xuất kinh doanh. Doanh thu năm nay tăng so với năm trước nhưng tốc độ tăng của chi phí còn cao hơn nên làm cho lợi nhuận năm nay bị giảm sút so với năm ngoái dẫn đến tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm nay giảm 1%. Nhưng năm 2008 là năm khủng hoảng tài chính toàn cầu, một loạt các doanh nghiệp trên thế giới rơi vào tình trạng buộc phải phá sản, rất nhiều người lao động bị mất việc làm nên sự giảm sút của công ty Hồng Hà trong năm vừa qua là điều khó tránh khỏi. Mặt khác mức giảm của các tỷ suất này là không đáng kể (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm từ 3,96% xuống còn 3%; tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn giảm từ 1,45% xuống còn 1,32%; tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu giảm từ 3,64% xuống còn 2,64%) nên sự suy giảm này chưa thực sự ở mức đáng báo động.

Ngoài ra ta còn tính thêm chỉ tiêu:

- Vốn luân chuyển thuần (hay vốn hoạt động thuần) là chỉ tiêu phản ánh chênh lệch giữa tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn với tổng số nợ ngắn hạn. Vốn luân chuyển càng lớn thì khả năng linh hoạt của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, nếu vốn luân chuyển thuần quá lớn chứng tỏ việc đầu tư vào tài sản ngắn hạn quá nhiều so với nhu cầu, hiệu quả sử dụng vốn thấp. Công thức tính như sau:

Vốn luân chuyển thuần = Tổng Tài sản ngắn hạn - Tổng Nợ ngắn hạn

$$\begin{aligned} \text{Vốn luân chuyển thuần} &= 460.795.177.370 - 449.786.723.686 \\ \text{năm trước} &= 11.008.454.684 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn luân chuyển thuần} &= 500.760.942.301 - 426.792.630.868 \\ \text{năm nay} &= 73.968.311.433 \end{aligned}$$

Qua số liệu tính toán được ở trên ta thấy vốn luân chuyển thuần năm nay cao hơn năm trước do tài sản ngắn hạn năm nay thì tăng lên mà nợ ngắn hạn lại giảm đi. Nguyên nhân làm cho tài sản ngắn hạn tăng là trong năm đơn đặt hàng của công ty tăng lên, công ty đầu tư nhiều vào nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ để phục vụ cho việc đóng tàu. Ngoài ra ta còn có nợ ngắn hạn của công ty năm nay giảm nhiều so với năm trước.

** Ý kiến thứ ba: Tăng cường công tác thu hồi nợ đọng.*

Công ty cần tích cực hơn trong công tác thu hồi nợ. Qua phân tích tình hình biến động và cơ cấu của chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” trong tổng tài sản còn cao (17,83%). Điều này chứng tỏ tình hình thu nợ khách hàng của công ty vẫn còn chưa thực sự tốt, nếu không thu hồi được sẽ gây ảnh hưởng đến tình hình kế hoạch tài chính của công ty. Để thu hồi vốn một cách kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn công ty cần xây dựng và vận dụng chính sách thanh toán hợp lý và linh hoạt. Công ty cần lập tuổi nợ để phân biệt những khoản nợ dài hạn, nợ ngắn hạn và những khoản nợ có nguy cơ khó đòi, để qua đó phát hiện được và nhanh chóng có những biện pháp thu nợ hữu hiệu. Để thực hiện được điều này công ty cần lập sổ theo dõi tình hình công nợ như biểu 3.5. Khi biết được tuổi nợ của các đối tượng công ty cần tăng cường thu hồi nợ như: thường xuyên đôn đốc nhắc nhở, giữ giấy phép lưu hành của cơ quan đăng kiểm hoặc thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán....

Trong nền kinh tế thị trường việc mua bán chịu là không thể thiếu, nó có thể làm cho công ty đứng vững trên thị trường nhưng cũng có thể đem đến cho công ty những rủi ro kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực của công việc này, công ty cần nắm bắt được năng lực trả nợ, tinh thần trách nhiệm trả nợ, các tài sản riêng có thể dùng để bảo đảm cho các khoản nợ, khả năng phát triển và xu thế phát triển của ngành nghề kinh doanh của bạn hàng. Làm tốt công tác này sẽ giúp cho công ty thu hồi được vốn và nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Biểu 3.5

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản:

Đối tượng:

Loại tiền:

Năm:

Ngày tháng ghi sổ	CTGS		Diễn giải	TK đối ứng	Tuổi nợ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
			<u>SDDK</u>						
			SPS trong kỳ						
								
			Cộng phát sinh						
			<u>SDCK</u>						

Người lập biểu

Ngày tháng năm

Kế toán trưởng

** Ý kiến thứ tư: Ứng dụng phần mềm kế toán*

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng và kịp thời. Công ty Hồng Hà là một công ty lớn, khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày nhiều, nhưng công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán, mặt khác sai sót trong quá trình tính toán là không thể không xảy ra. Thông tin sai dẫn đến quyết định sai.

☼ Giải pháp thực hiện:

- Công ty tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư.
- Công ty đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên

nghiệp như:

- + Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA
- + Phần mềm kế toán SAS INNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam
- + Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN
- + Phần mềm kế toán EFFECT của công ty cổ phần EFFECT
- + Phần mềm BRAVO của công ty cổ phần BRAVO

.....

☼ Khi thực hiện được giải pháp này sẽ mang lại những lợi ích sau:

- Việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng chính xác, kịp thời.

- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao
- Lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng, em đã nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như thông tin phân tích tài chính đối với chủ doanh nghiệp và những đối tượng khác nhau quan tâm đến vấn đề tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong quá trình thực tập và viết khoá luận, bài viết đã khái quát được những vấn đề sau:

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp

- Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng

- Đánh giá ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập từ đó đề xuất biện pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Hồng Hà.

Để hoàn thành được bài khoá luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo Thạc sĩ Hoà Thị Thanh Hương cùng với các bác trong phòng kế toán – tài chính công ty. Em xin gửi lời cảm ơn tới các thầy cô trong Bộ môn Quản trị kinh doanh và bác trong công ty đã tận tình giúp đỡ em trong thời gian qua.

Do thời gian thực tập và trình độ có hạn nên bài khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 6 năm 2009

Sinh viên

Văn Hồng Ngọc